

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 4 năm 2026



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP. ĐÀ NẴNG

KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Tháng 4 năm 2026



thongke.danang.gov.vn



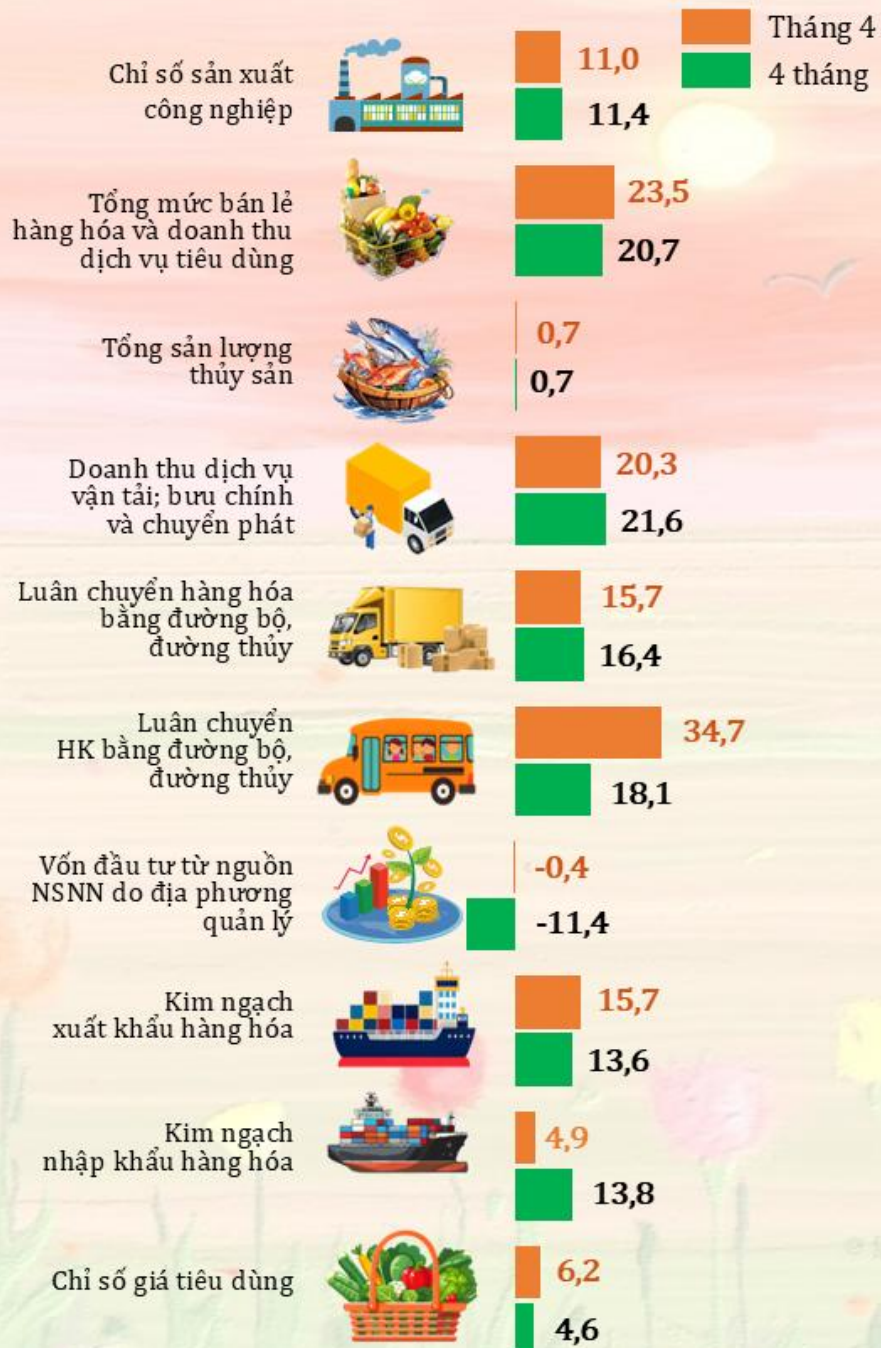
tonghopdha@nso.gov.vn



0236.3827680

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(So với cùng kỳ năm 2025 - ĐVT:%)



Nông, lâm nghiệp và thủy sản



Lĩnh vực thủy sản



Tổng sản lượng

55.292 tấn

▲ 0,7%



Khai thác

46.429 tấn ▲ 0,6%



Nuôi trồng

8.863 tấn ▲ 1,1%

Sản lượng gỗ khai thác

474 nghìn m³

▲ 0,9%

Sản lượng củi khai thác

177 nghìn Ste

▼ 1,1%

Sản lượng chăn nuôi

Thịt trâu hươ



662 tấn

▼ 0,9%

Thịt bò hươ



4.744 tấn

▲ 4,1%

Thịt lợn hươ



13.561 tấn

▲ 7,8%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

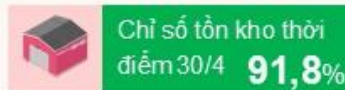
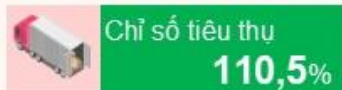
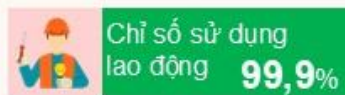
Dây chuyền lắp ráp xe ô tô tại Thaco



Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng năm 2026



(So với cùng kỳ năm 2025 – ĐVT: %)



Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 4 tháng

(So với cùng kỳ năm 2025)

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp 4 tháng năm 2026

(So với cùng kỳ năm 2025 - ĐVT: %)





ĐẦU TƯ VÀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

VĐT thực hiện từ NSNN
do địa phương quản lý



3.589 tỷ đồng
▼ **11,4%**

Tính đến 20/4/2026, thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 2.565 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 10.479 tỷ đồng; tăng 46,8% về số doanh nghiệp và tăng 62,0% về số vốn so với cùng kỳ năm 2025.



Đầu tư trực tiếp
nước ngoài (FDI)

47 dự án cấp mới
▲ **46,9%**

Tháng 4/2026, ước vốn đầu tư thực hiện đạt 1.068 tỷ đồng, tăng 10,9% so với tháng trước nhưng giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 4 tháng năm 2026, ước đạt 3.589 tỷ đồng, giảm 11,4% so với cùng kỳ, đạt 24,0% so với kế hoạch vốn được giao.



DN, cơ sở trực thuộc
thành lập mới

2.565 DN
▲ **46,8%**

Cộng dồn đến ngày 20/4/2026, thành phố thu hút được 237,7 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài (so với cùng kỳ năm 2025 là 110,0 triệu USD), trong đó, có 47 dự án cấp mới với vốn đăng ký cấp mới là 207,2 triệu USD.

(▲ Tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2025)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với mức tăng ổn định so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không ngừng được mở rộng, trong đó khu vực bán lẻ hàng hóa giữ vai trò chủ đạo và có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đóng góp lớn vào mức tăng chung.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2026



(▲ Tăng so với cùng kỳ năm 2025)

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA



Chương trình "Made in Da Nang Expo 2026"



Ước tính tháng 4/2026, xuất khẩu ước đạt 430 triệu USD, tăng 15,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng năm 2026, ước đạt 1.550 triệu USD, tăng 13,6%.



Lũy kế 4 tháng năm 2026, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.535 triệu USD, tăng 13,8%.



(▲Tăng so với cùng kỳ năm 2025)

Ước tính 4 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hai chiều đạt 3.085 triệu USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025.



1.550
triệu USD

Xuất khẩu
▲ **13,6%**

1.535
triệu USD

Nhập khẩu
▲ **13,8%**

15
triệu USD

Xuất siêu

 Đà Nẵng


DU LỊCH

Số lượt khách phục vụ tại các cơ sở lưu trú trong tháng 4 năm 2026 ước đạt 1.701 nghìn lượt, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 5.988 nghìn lượt, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

Khách trong nước

2.593 nghìn lượt

▲ 12,5%

Khách quốc tế

3.395 nghìn lượt

▲ 24,9%

(▲ Tăng so với cùng kỳ năm 2025)



TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

30.738 tỷ đồng

▲ **74,8%**

Thu NSNN



25.453 tỷ đồng

▲ **2,2%**

Chi NSNN



Thu - chi NSNN

(Tính đến 25/4/2026)



**Hoạt động ngân hàng
thời điểm 30/4/2026**



Tăng trưởng tín dụng
của nền kinh tế

▲ **3,36%**



Huy động vốn của
các tổ chức tín dụng

▲ **2,21%**



(so với 31/12/2025)

Vận tải; bưu chính và chuyển phát



Cổng container thông minh đầu tiên tại miền Trung

Tổng doanh thu toàn ngành vận tải (không bao gồm đường sắt và đường hàng không); bưu chính và chuyển phát 4 tháng đầu năm 2026

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

- » Vận chuyển  34.826 nghìn lượt HK ▲26,0%
- » Luân chuyển 1.571 triệu lượt HK.km ▲18,1%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

- » Vận chuyển  27.311 nghìn tấn HH ▲21,5%
- » Luân chuyển 3.162 triệu Tấn.km ▲16,4%

TỔNG SỐ 13.547 tỷ đồng ▲21,6%



Vận tải đường bộ ▲24,8%



Vận tải thủy nội địa và viễn dương ▲6,4%



Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ▲19,7%



Dịch vụ bưu chính và chuyển phát ▲9,7%



Cảng Liên Chiểu

(▲Tăng so với cùng kỳ năm 2025)



Chỉ số giá tiêu dùng



Chợ Hàn

Tháng 04/2026, giá một số mặt hàng và dịch vụ thiết yếu tăng cao, đặc biệt là giá nhiên liệu (khí gas, dầu hỏa, dầu diesel) chịu tác động từ biến động nguồn cung toàn cầu, xung đột địa chính trị và chi phí nhập khẩu gia tăng; bên cạnh đó, giá vật liệu xây dựng, dịch vụ giao thông công cộng và dịch vụ du lịch tăng, góp phần làm CPI chung tăng.

CPI tháng 4/2026

tăng **0,59%**
so với tháng 3

tăng **2,97%**
so với tháng 12/2025

tăng **6,19%**
so với cùng kỳ



Bình quân 4 tháng năm 2026

tăng **4,61%** so với cùng kỳ

2/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước

✦ **Hàng ăn và dịch vụ ăn uống**

▼ **0,17%**



✦ **Giao thông**

▼ **0,75%**





VIỆC LÀM VÀ AN SINH XÃ HỘI

Đảm bảo an sinh xã hội

Công tác chăm lo, thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa và bảo trợ xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời theo quy định. Trong tháng, thành phố đã ban hành quyết định điều dưỡng đối với người có công và thân nhân liệt sĩ; hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho 647 trường hợp với tổng kinh phí hơn 913 triệu đồng.



Ngày hội việc làm

Giải quyết việc làm

Thành phố đã tổ chức 09 phiên giao dịch việc làm, qua đó có 172 người được tuyển dụng thành công. Trong tháng, ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 1.296 trường hợp với tổng kinh phí chi trả 31,8 tỷ đồng.



GIÁO DỤC

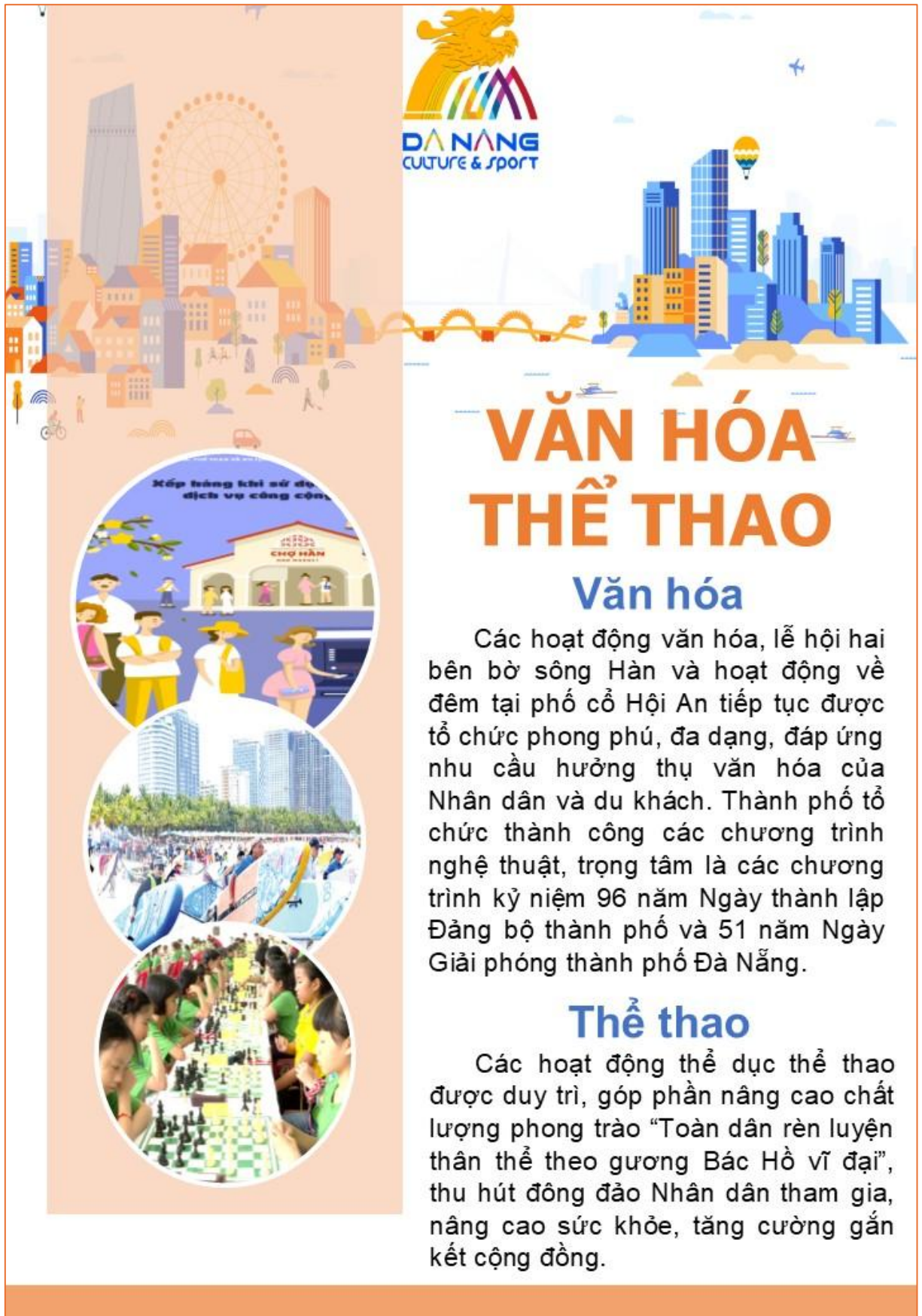
Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ và chất lượng dạy học. Các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình học kỳ II theo đúng quy định; đồng thời, hỗ trợ ôn tập kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, đặc biệt tại các trường khu vực miền núi nhằm nâng cao chất lượng ôn tập và đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.



Học sinh thành phố tiếp tục tham gia và đạt kết quả tích cực tại các sân chơi cấp quốc gia, như đạt giải Khuyến khích toàn đoàn tại Hội thao Giáo dục Quốc phòng và An ninh học sinh THPT toàn quốc; có 01 dự án đạt giải Ba tại Cuộc thi "Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp" lần thứ VIII; và đạt 01 giải Nhất tại Cuộc thi "Học sinh với an ninh mạng" năm 2026.



Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành giáo dục Đà Nẵng



VĂN HÓA THỂ THAO

Văn hóa

Các hoạt động văn hóa, lễ hội hai bên bờ sông Hàn và hoạt động về đêm tại phố cổ Hội An tiếp tục được tổ chức phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và du khách. Thành phố tổ chức thành công các chương trình nghệ thuật, trọng tâm là các chương trình kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ thành phố và 51 năm Ngày Giải phóng thành phố Đà Nẵng.

Thể thao

Các hoạt động thể dục thể thao được duy trì, góp phần nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, thu hút đông đảo Nhân dân tham gia, nâng cao sức khỏe, tăng cường gắn kết cộng đồng.



Số: /BC-TKT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 4 năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và phát triển ổn định. Hoạt động sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ, đặc biệt ở các ngành chế biến, chế tạo. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch diễn ra sôi động nhờ các sự kiện, lễ hội và lượng khách trong nước, quốc tế gia tăng, góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Thu ngân sách nhà nước đạt tiến độ tích cực, đảm bảo cân đối chi tiêu và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế được quan tâm thực hiện hiệu quả; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân cơ bản ổn định. Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026 tại thành phố Đà Nẵng như sau:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì ổn định, bám sát tiến độ kế hoạch đề ra. Trồng trọt tập trung thu hoạch vụ Đông Xuân với năng suất, sản lượng ước tăng so với cùng kỳ; chăn nuôi phát triển theo hướng quy mô lớn, an toàn sinh học, sản lượng các sản phẩm chủ lực tăng khá. Lâm nghiệp cơ bản ổn định, công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được tăng cường, mặc dù chịu tác động của thời tiết khô hạn; thủy sản duy trì tăng trưởng nhẹ ở cả khai thác và nuôi trồng. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất vẫn đối mặt với một số khó khăn như chi phí đầu vào ở mức cao, giá một số sản phẩm có xu hướng giảm và thị trường tiêu thụ chưa thực sự ổn định. Nhìn chung, quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ và liên kết chuỗi tiếp tục được thúc đẩy, tạo nền tảng để ngành nông, lâm, thủy sản phát triển bền vững trong thời gian tới.

1.1. Nông nghiệp

a) Lĩnh vực trồng trọt

Sản xuất trồng trọt trong tháng Tư tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân. Toàn thành phố đã gieo trồng trên 79 nghìn ha cây trồng các loại, đạt 99,8% so với cùng vụ năm trước (-160 ha). Trong đó,

diện tích lúa đạt gần 44 nghìn ha, bằng 99,7% (-113 ha); cây ngô đạt 5,4 nghìn ha, bằng 100,8% (+42 ha); khoai lang đạt 840 ha, bằng 85,9% (-138 ha); lạc đạt 7,9 nghìn ha, bằng 100,2% (+17 ha); rau các loại đạt 6,6 nghìn ha, bằng 102,2% (+145 ha); đậu các loại đạt trên 2,2 nghìn ha, bằng 98,9% (-25 ha).

Tính đến thời điểm báo cáo (ngày 20/4/2026), cây lúa cơ bản đã trở xong, trong đó gần 10 nghìn ha đang bước vào giai đoạn thu hoạch. Theo số liệu sơ bộ từ các địa phương, năng suất lúa vụ Đông Xuân ước đạt 62,7 tạ/ha (+1,4 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; sản lượng ước đạt khoảng 276 nghìn tấn (+5,2 nghìn tấn). Các loại cây trồng khác đang trong giai đoạn sinh trưởng, phát triển và thu hoạch. Nhìn chung, tình hình sản xuất ổn định, dự kiến đạt và có khả năng vượt kế hoạch đề ra.

Tình hình sâu bệnh trên cây trồng phát sinh rải rác, chủ yếu gồm chuột, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, đạo ôn trên lúa; một số đối tượng sâu bệnh khác xuất hiện trên cây hoa màu nhưng chưa gây ảnh hưởng đáng kể đến năng suất. Trong thời gian tới, các địa phương tiếp tục tăng cường chỉ đạo sản xuất, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và sinh vật gây hại, chủ động triển khai các biện pháp phòng trừ kịp thời, nhằm bảo đảm thu hoạch thắng lợi vụ Đông Xuân, đồng thời chuẩn bị tốt các điều kiện cho sản xuất vụ Mùa tiếp theo.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đồng thời có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng sản xuất quy mô lớn, liên kết chuỗi và ứng dụng công nghệ cao. Sự tham gia của các doanh nghiệp lớn cùng với việc mở rộng mô hình chăn nuôi gia công theo chuỗi khép kín 3F (Feed - Farm - Food) đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định đầu ra và thu nhập cho người chăn nuôi. Bên cạnh đó, các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ từng bước chuyển đổi sang mô hình trang trại, gia trại quy mô lớn. Toàn thành phố có gần 60 doanh nghiệp và trên 02 nghìn hộ, trang trại chăn nuôi quy mô lớn, tăng khá so với năm trước. Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai hiệu quả; các dịch bệnh nguy hiểm như dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt, không xảy ra bùng phát trên diện rộng.

Tổng đàn vật nuôi trên địa bàn cơ bản phát triển ổn định, trong đó đàn bò, lợn và gia cầm tiếp tục tăng; riêng đàn trâu giảm do hiệu quả kinh tế thấp và thị trường tiêu thụ gặp khó khăn. Tính đến thời điểm đầu tháng 4/2026, đàn trâu đạt 46,7 nghìn con, giảm 3,7% (-1,8 nghìn con) so với cùng thời điểm năm 2025; đàn bò đạt trên 188 nghìn con, tăng 1,7% (+3,2 nghìn con); đàn lợn đạt 384 nghìn con, tăng 2,1% (+8,1 nghìn con). Tổng đàn gia cầm ước đạt 8 triệu con, tăng 1,4% (+111 nghìn con), trong đó đàn gà đạt trên 6,6 triệu con, tăng 2,0% (+130 nghìn con).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong tháng 4 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng phục hồi và phát triển tích cực của ngành. Cụ thể, thịt bò hơi đạt gần 1,2 nghìn tấn, tăng 4,6% (+52 tấn); thịt lợn hơi đạt trên 03 nghìn tấn, tăng 5,7% (+164 tấn); thịt gia cầm đạt trên 2,5 nghìn tấn, tăng 5,8% (+137 tấn), trong đó thịt gà đạt gần 1,9 nghìn tấn, tăng 5,9% (+105 tấn). Đối với sản phẩm trứng, sản lượng trứng gia cầm ước đạt trên 19 triệu quả, tăng 6,1% (+1,1 triệu quả), trong đó trứng gà đạt gần 11 triệu quả, tăng 5,9% (+590 nghìn quả). Riêng sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 190 tấn, giảm 0,3% (-0,6 tấn).

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 4,7 nghìn tấn (+4,1%) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi đạt 13,6 nghìn tấn (+7,8%); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 9,7 nghìn tấn (+5,5%); sản lượng thịt trâu hơi đạt 662 tấn (-0,9%), sản lượng trứng gia cầm đạt 80,3 triệu quả (+5,1%). Nhìn tổng thể, lĩnh vực chăn nuôi của thành phố đang chuyển dịch theo hướng hiện đại, quy mô tập trung và ứng dụng công nghệ cao, đồng thời tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Xu hướng này góp phần từng bước giảm tỷ trọng chăn nuôi nhỏ lẻ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Đây là nền tảng quan trọng để ngành phát triển bền vững, chủ động thích ứng với biến động thị trường, qua đó tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những điểm sáng của khu vực nông nghiệp trong thời gian tới.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng Tư năm 2026, sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố duy trì ổn định, tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc rừng, phát dọn thực bì và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, do bước vào mùa khô sớm, thời tiết nắng nóng kéo dài hơn so với cùng kỳ năm trước đã ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng; các đơn vị chủ yếu thực hiện trồng dặm và chăm sóc diện tích đã trồng nhằm bảo đảm tỷ lệ cây sống.

Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng 4/2026 ước đạt 667 ha, giảm 8,8% (-64,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt khoảng 997 nghìn cây, giảm 1,6% (-16,3 nghìn cây), tập trung vào các loài cây phù hợp điều kiện sinh thái và có khả năng chịu hạn. Hoạt động khai thác lâm sản được kiểm soát chặt chẽ, gắn với công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô. Sản lượng gỗ khai thác đạt trên 200 nghìn m³, giảm 0,2% (-425 m³), chủ yếu từ diện tích rừng trồng đến kỳ khai thác; sản lượng củi đạt 46,8 nghìn ste, tăng 1,4% (+624 ste) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn duy trì xu hướng ổn định, một số chỉ tiêu chủ yếu ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt xấp xỉ 3,3 nghìn ha, tăng 7,8% (+236 ha); sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 474 nghìn m³, tăng 0,9% (+04 nghìn m³). Ngược lại, sản lượng củi khai thác ước đạt 177 nghìn ste, giảm 1,1% (-1,9 nghìn ste). Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt trên 3,8 triệu cây, tăng 2,5% (+93 nghìn cây), góp phần nâng cao độ che phủ và cải thiện môi trường sinh thái.

Song song với hoạt động sản xuất, công tác quản lý và bảo vệ rừng tiếp tục được chú trọng triển khai đồng bộ. Trọng tâm là tăng cường phòng cháy, chữa cháy rừng thông qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án ứng phó, ứng dụng công nghệ trong giám sát, duy trì lực lượng thường trực và đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng. Trong tháng, qua kiểm tra và truy quét, lực lượng chức năng đã phát hiện 02 vụ phá rừng trái pháp luật, với tổng diện tích thiệt hại 0,6 ha. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, số vụ vi phạm giảm rõ rệt so với cùng kỳ năm trước, toàn thành phố phát hiện 03 vụ phá rừng (-72,7%); diện tích rừng bị thiệt hại 1,7 ha (-59,2%). Kết quả này cho thấy hiệu quả tích cực của công tác quản lý, bảo vệ rừng và các biện pháp phòng ngừa đã được triển khai trong thời gian qua.

1.3. Thủy sản

Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong tháng Tư năm 2026 duy trì ổn định nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi; công tác tổ chức sản xuất và quản lý tiếp tục được củng cố. Tuy nhiên, ngành vẫn gặp một số khó khăn do giá nhiên liệu ở mức cao, chi phí đầu vào tăng, trong khi giá bán một số sản phẩm giảm (tôm thẻ chân trắng dao động khoảng 90 - 100 nghìn đồng/100 con). Trước bối cảnh đó, ngư dân chủ động điều chỉnh phương thức sản xuất; hoạt động nuôi trồng từng bước kiểm soát dịch bệnh; các giải pháp quản lý được triển khai đồng bộ nhằm giảm thiểu tác động bất lợi và nâng cao hiệu quả sản xuất. Tổng sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 18,8 nghìn tấn, tăng 0,7% (+126 tấn) so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 đạt gần 55,3 nghìn tấn, tăng 0,7% (+397 tấn).

Hoạt động khai thác thủy sản tiếp tục duy trì ổn định, được hỗ trợ bởi các chính sách khuyến khích ngư dân vươn khơi, bám biển và đầu tư nâng cấp ngư lưới cụ theo hướng hiệu quả hơn. Công tác quản lý khai thác được tăng cường, đặc biệt là triển khai đồng bộ các quy định về chống khai thác bất hợp pháp (IUU); trong kỳ không phát sinh trường hợp vi phạm. Sản lượng khai thác trong tháng 4 ước đạt 14,9 nghìn tấn, tăng 0,6% (+85 tấn) so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 đạt 46,4 nghìn tấn, tăng 0,6% (+300 tấn), góp phần duy trì nguồn cung và ổn định hoạt động sản xuất của ngành.

Trong cơ cấu khai thác, tính chung 4 tháng đầu năm 2026 sản lượng khai thác biển đạt gần 44,5 nghìn tấn, tăng 0,6% (+283 tấn), bao gồm: cá 34 nghìn tấn, tăng 0,6% (+201 tấn); tôm 01 nghìn tấn, tăng 2,1% (+21 tấn); thủy sản khác xấp xỉ 9,4 nghìn tấn, tăng 0,7% (+61 tấn). Các nghề khai thác chủ yếu gồm lưới rê, câu mực, câu vàng... với các đối tượng có giá trị kinh tế như cá ngừ, cá thu, cá nục, cá cơm, cá trích, mực... góp phần duy trì sản lượng và nâng cao giá trị khai thác trong điều kiện chi phí đầu vào còn biến động.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển ổn định cả về diện tích và sản lượng. Sản lượng nuôi trồng 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 8,9 nghìn tấn, tăng 1,1% (+97 tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó cá đạt 3,9 nghìn tấn, tăng 1,6% (+62 tấn); tôm đạt hơn 4,6 nghìn tấn, tăng 0,6% (+27 tấn); thủy sản khác đạt 309 tấn, tăng 2,7% (+08 tấn). Tổng diện tích nuôi trồng ước đạt xấp xỉ 4,4 nghìn ha, tăng 1,9% (+82 ha), với phương thức nuôi chủ yếu là thâm canh và bán thâm canh (chiếm trên 48,9%), kết hợp các hình thức quảng canh cải tiến và nuôi lồng bè, góp phần duy trì tăng trưởng ổn định sản lượng qua các năm.

2. Lĩnh vực công nghiệp

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng khá trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế còn nhiều biến động phức tạp. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tính tháng 4/2026 tăng 11,0%, lũy kế 4 tháng tăng 11,4% so với cùng kỳ đã phần nào phản ánh sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và hiệu quả từ các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP):* Ước tính tháng Tư năm 2026, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 11,0% so với tháng cùng kỳ. Cụ thể theo cho từng nhóm ngành: khai khoáng (-62,5%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+11,3%);

sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+9,4%) và hoạt động cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+10,6%).

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số IIP ước tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 56,0%; các nhóm ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; hoạt động cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có mức tăng trưởng lần lượt là 11,9%; 5,8% và 9,3%.

Đối với hoạt động khai khoáng: sản xuất tiếp tục giảm mạnh cả trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026. Nguyên nhân chủ yếu từ việc siết chặt các quy định về bảo vệ môi trường và cấp phép khai thác nên một số doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, dẫn đến sản lượng khai thác đạt thấp. Dư địa phát triển của ngành không lớn, do đó chưa có dấu hiệu phục hồi trong ngắn hạn.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: là nhóm ngành giữ vai trò chủ lực, đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp. Trong tháng Tư cũng như 4 tháng đầu năm 2026, ngành duy trì mức tăng trưởng khá nhờ sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng và cải thiện đơn hàng xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 một số ngành sản xuất ghi nhận mức tăng cao hơn so với bình quân ngành như: sản xuất sản phẩm thuốc lá (+22,0%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (+12,4%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+37,5%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+19,6%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+24,4%); sản xuất thiết bị điện (+19,5%); sản xuất xe có động cơ (+17,9%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+17,4%)... Bên cạnh đó, một số ngành hàng giảm, bao gồm: sản xuất đồ uống (-7,5%); dệt (-1,55%); in, sao chép bản ghi các loại (-34,7%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-4,2%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-2,8%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-1,1%)...

Đối với ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, hoạt động sản xuất trong tháng Tư tăng trưởng ổn định, phù hợp với xu hướng gia tăng nhu cầu sử dụng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt, đặc biệt trong điều kiện thời tiết bắt đầu nắng nóng. Hệ thống cung ứng điện cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu, góp phần đảm bảo hoạt động liên tục của các ngành kinh tế. Bên cạnh đó, việc triển khai các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và phát triển nguồn năng lượng tái tạo đang từng bước được đẩy mạnh. Trong thời gian tới, nhu cầu điện dự báo tiếp tục tăng, đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực cung ứng và đầu tư vào hạ tầng năng lượng bền vững.

Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải duy trì ổn định và có xu hướng tăng trưởng tích cực trong cả tháng Tư và lũy kế 4 tháng đầu năm 2026. Sản lượng cung cấp nước sạch cũng như khối lượng thu gom, xử lý chất thải đều tăng, phản ánh nhu cầu gia tăng cùng với tốc độ đô thị hóa và phục hồi kinh tế. Hiện nhóm ngành này đang từng bước đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng, mở rộng công suất và ứng dụng công nghệ xử lý hiện đại.

- *Một số sản phẩm chủ yếu*: Đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng của chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026 là sự gia tăng mạnh mẽ của một số sản phẩm công nghiệp chủ lực. Điển hình, sản lượng tôm đông lạnh tăng lần lượt 59,6% trong tháng Tư và 20,4% trong 4 tháng đầu năm 2026, phản ánh sự phục hồi tích cực của ngành chế biến thủy sản, đặc biệt từ các đơn hàng xuất khẩu. Tương tự, bia đóng lon ghi nhận mức tăng cao (+60,7% và +37,8%), cho thấy nhu cầu tiêu dùng nội địa cải thiện rõ rệt. Đáng chú ý, nhóm sản phẩm dệt may tăng trưởng đột biến, trong đó quần áo nghề nghiệp tăng tới 309,8% trong tháng Tư và 214,5% trong 4 tháng đầu năm 2026, điều này phản ánh sự mở rộng đơn hàng trong lĩnh vực sản xuất phục vụ công nghiệp và xuất khẩu. Bên cạnh đó, các sản phẩm phục vụ xây dựng như: gạch đất sét nung (+16,5% và +10,3%); sắt thép không hợp kim dạng thô tăng (+15,4% và +44,5%) phản ánh phần nào sự phục hồi của hoạt động xây dựng và đầu tư. Ngoài ra, nhóm sản phẩm công nghệ cao cũng ghi nhận tín hiệu tích cực khi ngành sản xuất thiết bị bán dẫn tăng 14,0% trong tháng Tư và tăng 51,2% trong 4 tháng đầu năm 2026, cho thấy xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng hiện đại hóa, mang lại giá trị gia tăng cao.

Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm ghi nhận mức tăng trưởng âm, kéo giảm đà tăng chung của toàn ngành. Cụ thể: đá xây dựng giảm sâu (-73,4% và -77,2%). Ngành chế biến thủy sản cũng có sự phân hóa khi phi lê đông lạnh giảm (-20,0% và -16,4%), cho thấy nhu cầu thị trường chưa đồng đều giữa các dòng sản phẩm. Một số mặt hàng tiêu dùng và cơ khí khác cũng giảm đáng kể như: nước có vị hoa quả (-9,0% và -5,4%); thiết bị vệ sinh gồm bồn tắm, chậu rửa (-16,6% và -21,6%); van công nghiệp (-40,4% và -50,3%) và bàn gỗ các loại (-46,9% và -44,5%). Mức giảm này chủ yếu xuất phát từ nhu cầu thị trường suy yếu, đơn vị thu hẹp đơn hàng.

- *Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* dự ước tháng Tư năm 2026 giảm 0,4% so với tháng trước nhưng đạt mức tăng 6,1% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 chỉ số tiêu thụ tăng 10,5% cho thấy đà tăng trưởng tiêu thụ của ngành vẫn được duy trì ở mức tăng 2 con số, đóng vai trò quan trọng trong ổn định và thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp. Xét theo ngành cấp II, trong năm 2026 nhiều ngành ghi nhận mức tiêu thụ cao, góp phần thúc đẩy mức tăng trưởng chung của toàn ngành. Một số ngành có mức tăng nổi bật gồm: chế biến thực phẩm (+19,1%); chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (+29,7%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (+42,7%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 20,4%); sản xuất xe có động cơ (+18,4%)... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm sâu, phản ánh khó khăn trong mở rộng thị trường và áp lực cạnh tranh gia tăng. Cụ thể: dệt (-17,1%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-12,6%); sản xuất kim loại (-6,8%); sản xuất phương tiện vận tải khác (-9,5%)...

- *Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo* tính đến cuối tháng Tư năm 2026 tăng 4,1% so với tháng trước và giảm 8,2% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Trong đó, một số ngành chủ lực có mức tồn kho giảm sâu so với cùng kỳ tác động mạnh đến chỉ số tồn kho chung, cụ thể: sản xuất trang phục (-48,1%); sản xuất gỗ và chế biến gỗ (-26,2%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-21,8%); sản xuất phương tiện vận tải khác (-24,3%)... Một trong những nguyên nhân giảm là do nhiều mặt hàng có

lượng tiêu thụ khá ổn định, góp phần làm giảm khối lượng tồn kho sản phẩm. Bên cạnh đó còn khá nhiều mặt hàng có mức tồn kho cao do doanh nghiệp tận dụng yếu tố mùa vụ để đẩy mạnh sản xuất, đồng thời việc gia tăng đơn hàng tiêu thụ cũng góp phần làm cho chỉ số tồn kho tăng cao, điển hình: sản xuất chế biến thực phẩm (+25,0%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+38,5%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+21,8%); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu (+395,4%)...

- *Chỉ số lao động ngành công nghiệp* tính đến cuối tháng Tư ghi nhận mức tăng 0,58% so với tháng trước nhưng giảm 0,59% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số lao động giảm 0,56% so với cùng kỳ. Xét theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 15,59%; ngoài nhà nước tăng 2,97% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,09%. Xét theo nhóm ngành hoạt động, chỉ số sử dụng lao động của tất cả các ngành đều ghi nhận mức giảm, trong đó: ngành Khai khoáng (-1,4%); ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (-0,3%); ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (-2,7%) và ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm sâu hơn với (-8,3%). Điều này cho thấy thị trường lao động công nghiệp vẫn chịu áp lực điều chỉnh, dù hoạt động sản xuất đã có dấu hiệu phục hồi.

Nhìn chung, trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực với sự dẫn dắt của ngành chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, những khó khăn về chi phí đầu vào, thị trường và nguồn lực vẫn là những thách thức cần được quan tâm trong thời gian tới.

3. Thương mại và dịch vụ

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với mức tăng ổn định so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không ngừng được mở rộng, trong đó khu vực bán lẻ hàng hóa giữ vai trò chủ đạo và có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đóng góp lớn vào mức tăng chung. Các ngành dịch vụ tiếp tục phục hồi và phát triển khá, nổi bật là dịch vụ lưu trú và ăn uống duy trì mức tăng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu; nhóm dịch vụ tiêu dùng khác tăng trưởng ổn định; trong khi hoạt động du lịch lữ hành dù có cải thiện nhưng tốc độ tăng còn thấp hơn so với các lĩnh vực dịch vụ khác. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng nội địa, cùng với sự khởi sắc của hoạt động du lịch và sản xuất, lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên, diễn biến giữa các lĩnh vực vẫn có sự phân hóa, thể hiện qua chênh lệch về tốc độ tăng trưởng giữa bán lẻ hàng hóa và các ngành dịch vụ, cũng như giữa các nhóm dịch vụ. Nhìn chung, khu vực thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển theo hướng tích cực, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của thành phố trong những tháng đầu năm 2026.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2026 ước đạt 25.071 tỷ đồng, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch

vụ tiêu dùng ước đạt 93.065 tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 54.335 tỷ đồng (+23,0%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 20.085 tỷ đồng (+19,2%); doanh thu du lịch lữ hành (sau khi trừ chi hộ) đạt 1.379 tỷ đồng (+8,6%); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 17.267 tỷ đồng (+16,6% so với cùng kỳ năm trước).

3.1. Lĩnh vực thương mại hàng hóa

a) Bán lẻ hàng hóa

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động bán lẻ hàng hóa trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, phản ánh sức mua và nhu cầu tiêu dùng đang dần phục hồi. Tuy nhiên, so với tháng trước, tốc độ tăng có dấu hiệu chững lại và diễn biến chưa đồng đều giữa các nhóm hàng do tác động của yếu tố giá cả, đặc biệt là giá xăng dầu, ảnh hưởng đến hành vi chi tiêu, nhất là đối với các mặt hàng không thiết yếu. Dù vậy, xét trên bình diện chung, thị trường bán lẻ vẫn giữ xu hướng tăng trưởng ổn định. So với cùng kỳ năm trước, mức tăng được ghi nhận ở tất cả các nhóm hàng, góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ tiếp tục mở rộng. Lũy kế 4 tháng đầu năm, hoạt động bán lẻ duy trì tăng trưởng khá, cho thấy thị trường tiêu dùng đang phục hồi theo hướng tích cực và dần ổn định hơn.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2026 ước đạt 14.152 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại ước đạt 1.171 tỷ đồng, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 16,9% so với cùng kỳ.

So với tháng trước, diễn biến các nhóm hàng có sự phân hóa rõ nét. Có 9/12 nhóm hàng ghi nhận mức tăng, trong đó các nhóm tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: gỗ và vật liệu xây dựng (+9,5%); lương thực, thực phẩm (+4,9%); hàng hóa khác (+4,8%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+3,3%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+2,7%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+2,5%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (+2,5%); hàng may mặc (+1,9%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy (+1,3%). Ở chiều ngược lại, có 3 nhóm hàng giảm so với tháng trước, gồm: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (-11,2%); ô tô các loại (-6,5%); xăng, dầu các loại (-1,9%).

So với cùng kỳ tháng 4/2025, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 25,5%. Trong đó, có 3 nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức bình quân chung, gồm: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+77,8%); xăng, dầu các loại (+60,7%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+30,1%). Các nhóm còn lại đều ghi nhận mức tăng nhưng thấp hơn mức tăng chung, như: ô tô các loại (+21,0%); lương thực, thực phẩm (+18,7%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (+17,3%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+15,1%); gỗ và vật liệu xây dựng (+5,6%); hàng may mặc (+4,5%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+3,6%); hàng hóa khác (+0,9%) và sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy (+0,4%). Đáng chú ý, không có nhóm hàng nào giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 54.335 tỷ đồng, chiếm 58,4% trong tổng mức và tăng 23,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại ước đạt 4.702 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2025. So với cùng kỳ năm 2025, doanh thu của tất cả các nhóm hàng

đều tăng, trong đó, có 3 nhóm hàng có mức tăng cao hơn bình quân chung, gồm: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+83,8%); xăng, dầu các loại (+32,9%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+29,9%).

b) Hoạt động bán buôn

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động bán buôn hàng hóa trên địa bàn thành phố tiếp tục tăng trưởng tích cực, phản ánh nhu cầu sản xuất và tiêu dùng phục hồi. Các nhóm hàng có mức tăng không đồng đều theo tháng do yếu tố mùa vụ, nhưng xét chung so với cùng kỳ, đa số đều tăng, trong đó một số nhóm như phân bón, hàng gia dụng, hàng hóa khác, vật phẩm văn hóa và xăng dầu đóng vai trò thúc đẩy chính.

Bên cạnh đó, một số nhóm tăng thấp hơn hoặc giảm, cho thấy sự phân hóa trong nhu cầu thị trường. Nhìn chung, hoạt động bán buôn duy trì xu hướng tăng ổn định với đóng góp chủ yếu từ các nhóm hàng có tỷ trọng lớn.

Cụ thể, doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 4/2026 ước đạt 30.847 tỷ đồng, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt 103.936 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, đa số các nhóm hàng ghi nhận chỉ số tăng. Có 5 nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức bình quân chung, gồm: bán phân bón, thuốc trừ sâu (+132,0%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+34,5%); hàng hóa khác (+31,5%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+16,7%) và xăng, dầu các loại (+15,1%). Các nhóm còn lại tăng thấp hơn mức chung như: gỗ và vật liệu xây dựng (+11,5%); ô tô các loại (+7,1%); lương thực, thực phẩm (+6,7%); hàng may mặc (+5,2%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+3,6%). Riêng nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Hoạt động du lịch

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động du lịch trên địa bàn thành phố diễn ra sôi động, gắn với hàng loạt sự kiện, lễ hội và chương trình kích cầu quy mô lớn. Chuỗi hoạt động như các triển lãm “Sắc màu Đất Quảng”, “Giao điểm Việt Nam”, Lễ hội Áo dài Đà Nẵng, các lễ hội văn hóa truyền thống khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng, cùng với chương trình khai trương mùa du lịch biển Đà Nẵng 2026 và các hoạt động lễ hội biển, ẩm thực, thể thao tiếp tục tạo sức hút lớn đối với du khách. Bên cạnh đó, các sản phẩm du lịch mới như Lễ hội Mặt Trời tại Bà Nà Hills và các chương trình giải trí tại khu du lịch suối khoáng nóng góp phần đa dạng hóa trải nghiệm; đồng thời việc đón các đoàn khách quốc tế, đặc biệt là khách tàu biển và các thị trường truyền thống, tiếp tục hỗ trợ gia tăng lượng khách đến thành phố.

Nhờ đó, hoạt động du lịch duy trì đà tăng trưởng tích cực với lượng khách tiếp tục tăng khá theo tháng và tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách quốc tế vẫn là điểm sáng. Sự gia tăng này kéo theo lượt khách lưu trú và khách ngủ qua đêm tăng, đồng thời thời gian lưu trú bình quân được cải thiện. Doanh thu các lĩnh vực dịch vụ du lịch tiếp tục tăng khá; trong đó lưu trú và ăn uống tăng trưởng cao hơn và chiếm tỷ trọng lớn, trong khi hoạt động lữ hành ghi nhận mức tăng nhưng thấp hơn so với các lĩnh vực khác. Nhìn chung, ngành du lịch tiếp tục mở rộng quy mô và

duy trì hiệu quả hoạt động, đóng góp quan trọng vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thành phố.

a) Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động lưu trú và ăn uống trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, với mức tăng khá so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Lượng khách du lịch tiếp tục gia tăng, đặc biệt là khách quốc tế, góp phần làm tăng tổng lượt khách lưu trú và khách ngủ qua đêm, đồng thời cải thiện thời gian lưu trú bình quân. Trong cơ cấu ngành, dịch vụ lưu trú ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn so với dịch vụ ăn uống, phản ánh sự cải thiện về nhu cầu lưu trú và hiệu quả khai thác phòng; trong khi dịch vụ ăn uống tiếp tục tăng ổn định và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu. Nhìn chung, lĩnh vực lưu trú và ăn uống đang phát triển theo hướng tích cực cả về quy mô và chất lượng, đóng góp đáng kể vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thành phố.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2026 ước đạt 5.622 tỷ đồng, tăng 9,9% so với tháng trước và tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.824 tỷ đồng, tăng 14,0% so với tháng trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.797 tỷ đồng, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 20.085 tỷ đồng, chiếm 21,6% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 6.282 tỷ đồng (+20,0%); dịch vụ ăn uống đạt 13.803 tỷ đồng (+18,8%).

Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 4/2026 ước đạt 1.701 nghìn lượt, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khách quốc tế đạt 928 nghìn lượt (tăng 0,3% so với tháng trước; tăng 32,8% so với cùng kỳ), khách trong nước đạt 773 nghìn lượt (tăng 15,1% so với tháng trước; tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2025). Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 5.988 nghìn lượt, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, khách quốc tế ước đạt 3.395 nghìn lượt, tăng 24,9%; khách trong nước đạt 2.593 nghìn lượt, tăng 12,5%.

Ước tháng 4/2026, lượt khách ngủ qua đêm đạt 1.543 nghìn lượt, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 26,8% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế ước đạt 922 nghìn lượt và khách trong nước ước đạt 621 nghìn lượt. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, lượt khách ngủ qua đêm ước đạt 5.412 nghìn lượt (+21,5%); trong đó, khách quốc tế ngủ qua đêm ước đạt 3.382 nghìn lượt (+25,0%); khách trong nước ngủ qua đêm ước đạt 2.030 nghìn lượt (+16,1% so với cùng kỳ năm 2025).

Số ngày lưu trú bình quân của khách ngủ qua đêm tính chung 4 tháng đầu năm 2026 là 1,87 ngày/lượt; trong đó, khách quốc tế là 1,98 ngày/lượt và khách trong nước là 1,69 ngày/lượt (cùng kỳ năm 2025: 1,82 ngày/lượt đối với khách chung; 1,92 ngày/lượt đối với khách quốc tế và 1,65 ngày/lượt đối với khách trong nước).

b) Hoạt động lễ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch

Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động lễ hành trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với lượng khách tham gia tour gia tăng ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Số lượt khách tăng khá theo tháng và so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách quốc tế và khách nội địa đều ghi nhận mức tăng ổn định, góp phần thúc đẩy quy mô hoạt động của các doanh nghiệp lễ hành. Tuy nhiên, doanh thu tăng với tốc độ thấp hơn so với mức tăng của lượng khách, phản ánh áp lực từ chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí vận tải, ảnh hưởng đến giá tour và hiệu quả kinh doanh. Trước bối cảnh đó, các doanh nghiệp đã chủ động điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, đẩy mạnh khai thác các tuyến du lịch nội địa và liên kết vùng nhằm duy trì đà tăng trưởng. Nhìn chung, lĩnh vực lễ hành tiếp tục phát triển theo hướng ổn định, đóng góp vào hoạt động du lịch chung của thành phố.

Doanh thu dịch vụ du lịch lễ hành (sau khi trừ chi hộ) tháng 4/2026 ước đạt 409 tỷ đồng, tăng 13,7% so với tháng trước và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động này ước đạt 1.379 tỷ đồng, chiếm 1,5% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Số lượt khách du lịch theo tour do cơ sở lễ hành phục vụ trong tháng 4/2026 ước đạt 136 nghìn lượt, tăng 10,6% so với tháng trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 60 nghìn lượt, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2025; khách trong nước ước đạt 66 nghìn lượt, tăng 15,9% so với tháng trước và tăng 6,0% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, lượt khách du lịch theo tour ước đạt 460 nghìn lượt, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 206 nghìn lượt (+10,4%); khách trong nước ước đạt 221 nghìn lượt (+9,4%); khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 33 nghìn lượt (+18,1% so với cùng kỳ năm trước).

3.3. Dịch vụ tiêu dùng khác

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, các ngành dịch vụ khác trên địa bàn thành phố tiếp tục tăng trưởng tích cực và diễn ra sôi động, nhờ nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp lễ và hoạt động sản xuất, kinh doanh được duy trì ổn định. Dịch vụ hành chính và hỗ trợ tăng gắn với sự khởi sắc của xây dựng; giáo dục – đào tạo tiếp tục tăng mạnh do nhu cầu học tập gia tăng; y tế và dịch vụ cá nhân duy trì ổn định. Bên cạnh đó, hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng khá nhờ nhu cầu trải nghiệm, giải trí trong kỳ nghỉ lễ. Nhìn chung, nhóm dịch vụ khác phát triển theo hướng tích cực, với sự đóng góp nổi bật của một số lĩnh vực có tốc độ tăng cao.

Hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong nhóm dịch vụ khác, với xu hướng phục hồi rõ nét và giao dịch dần sôi động trở lại. Thị trường chuyển dần sang trạng thái ổn định, hướng tới nhu cầu thực, được hỗ trợ bởi các thông tin tích cực về quy hoạch, hạ tầng và tiến độ dự án. Dòng vốn đầu tư tập trung vào các phân khúc có tiềm năng như căn hộ, nhà phố và bất động sản nghỉ dưỡng, đặc biệt tại các khu vực ven sông, ven biển và trung tâm. Nhìn chung, thị trường đang phát triển theo hướng lành mạnh hơn, với sự phân hóa rõ giữa các phân khúc.

Theo đó, tổng doanh thu dịch vụ khác tháng 4/2026 ước đạt 4.887 tỷ đồng, tăng 11,2% so với tháng trước và tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản (tính cho tiêu dùng cuối cùng) đạt 1.659 tỷ đồng, tăng 21,4% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng năm 2026, tổng doanh thu nhóm ngành dịch vụ khác đạt 17.267 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng dịch vụ kinh doanh bất động sản tiếp tục dẫn đầu về quy mô doanh thu với 5.995 tỷ đồng (+18,4%); kế đến là dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí đạt 3.558 tỷ đồng (+18,0%); giáo dục và đào tạo đạt 2.725 tỷ đồng (+37,2); dịch vụ hành chính và hỗ trợ đạt 1.927 tỷ đồng (+3,7%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 1.531 tỷ đồng (+2,3%).

3.4. Dịch vụ vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động vận tải, kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, với mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước và cải thiện so với tháng trước. Động lực tăng trưởng đến từ sự phục hồi mạnh của du lịch và nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, xây dựng, xuất khẩu. Xét theo cơ cấu, vận tải hành khách ghi nhận mức tăng nổi bật nhất, phản ánh nhu cầu đi lại gia tăng rõ rệt; vận tải hàng hóa duy trì xu hướng tăng ổn định; trong khi dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn và giữ vai trò dẫn dắt toàn ngành; hoạt động bưu chính, chuyển phát tăng nhưng với tốc độ thấp hơn so với các lĩnh vực còn lại. Nhìn chung, toàn ngành đang phát triển theo hướng tích cực, vừa mở rộng quy mô vừa nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần quan trọng vào tăng trưởng khu vực dịch vụ của thành phố.

Tổng doanh thu ngành vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát¹ tháng 4/2026 ước đạt 3.744 tỷ đồng, tăng 6,3% so với tháng trước và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu toàn ngành đạt 13.547 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đạt 2.151 tỷ đồng (+26,9%), vận tải hàng hóa đạt 4.634 tỷ đồng (+22,9%), dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 6.344 tỷ đồng (+19,7%), và dịch vụ bưu chính - chuyển phát đạt 417 tỷ đồng (+9,7% so với cùng kỳ năm trước).

a) Vận tải hành khách

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn thành phố tăng trưởng mạnh, gắn với sự bùng nổ của du lịch trong các dịp lễ đầu năm và kỳ nghỉ lễ 30/4–1/5, làm gia tăng nhu cầu đi lại của người dân và du khách. Sự gia tăng này phản ánh lượng khách nội địa và quốc tế đến thành phố ở mức cao, tạo động lực cho các doanh nghiệp vận tải mở rộng quy mô hoạt động. Bên cạnh đó, việc nâng cấp phương tiện, phát triển các loại hình vận tải thân thiện môi trường và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong đặt chỗ, quản lý vận hành đã góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả khai thác. Nhìn chung, lĩnh vực vận tải hành khách đang duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào kết quả chung của ngành trong những tháng đầu năm.

¹ Chưa bao gồm vận tải hàng không, đường sắt

Trong tháng 4/2026, doanh thu vận tải hành khách bằng đường bộ và đường thủy trên địa bàn thành phố ước đạt 596 tỷ đồng, tăng 10,1% so với tháng trước và tăng 28,0% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 4 tháng năm 2026, doanh thu của hai loại hình vận tải này ước đạt 2.151 tỷ đồng, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy trong tháng 4/2026 ước đạt 10,3 triệu lượt, tăng 8,9% so với tháng trước và tăng 37,7% so với cùng kỳ năm 2025. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 469,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng khối lượng vận chuyển hành khách đạt 34,8 triệu lượt, tăng 26,0% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vận tải đường bộ tăng 26,7% và đường thủy nội địa tăng 9,6%. Khối lượng luân chuyển hành khách 4 tháng đầu năm 2026 đạt 1.570,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 18,1%; trong đó, đường thủy nội địa tăng 12,4% và đường bộ tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

b) Vận tải hàng hóa

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động vận tải hàng hóa trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, dù vẫn chịu áp lực từ chi phí nhiên liệu và biến động thị trường. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ sự sôi động của hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao Hòa Liên, cùng với nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và linh kiện phục vụ xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc cải thiện kết nối hạ tầng, đặc biệt trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây và quốc lộ 14B, đã góp phần nâng cao hiệu quả lưu thông, giảm thời gian và chi phí vận chuyển. Đồng thời, xu hướng đầu tư phương tiện hiện đại, ứng dụng công nghệ trong quản lý và vận hành tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả khai thác. Nhìn chung, lĩnh vực vận tải hàng hóa đang phát triển theo hướng tích cực cả về quy mô và hiệu quả hoạt động.

Doanh thu vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2026 ước đạt 1.266 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 4.634 tỷ đồng, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy trong tháng 4/2026 ước đạt 7,6 triệu tấn, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2025. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 912,1 triệu tấn.km, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy đạt 27,3 triệu tấn, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 3.161,6 triệu tấn.km, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2025.

c) Dịch vụ hỗ trợ vận tải; hoạt động bưu chính và chuyển phát

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực, là lĩnh vực đóng góp tỷ trọng lớn trong toàn ngành. Động lực chủ yếu đến từ sự phát triển của thương mại điện tử, nhu cầu vận chuyển, lưu trữ hàng hóa gia tăng cùng với quá trình phục

hồi sản xuất và du lịch. Trong đó, dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải giữ vai trò dẫn dắt nhờ nâng cao năng lực khai thác và ứng dụng công nghệ, trong khi bưu chính và chuyển phát cũng ghi nhận mức tăng khá. Nhìn chung, lĩnh vực này không chỉ tăng về quy mô mà còn từng bước cải thiện chất lượng dịch vụ, khẳng định vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế thành phố.

Trong tháng 4/2026, doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát trên địa bàn thành phố ước đạt 1.882 tỷ đồng, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động này đạt 6.761 tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải* chiếm tỷ trọng chủ yếu, với doanh thu tháng 4/2026 đạt 1.775 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 6.344 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2025.

- *Hoạt động bưu chính và chuyển phát* trong tháng 4/2026 đạt doanh thu 108 tỷ đồng, tăng 13,3% so với tháng trước và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, doanh thu đạt 417 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2025.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tại Đà Nẵng cho thấy xu hướng gia nhập thị trường tăng mạnh, phản ánh môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện và niềm tin của nhà đầu tư dần phục hồi. Hoạt động thành lập mới tập trung chủ yếu ở khu vực thương mại, dịch vụ, gắn với sự khởi sắc của du lịch và tiêu dùng. Bên cạnh đó, hoạt động tái gia nhập thị trường diễn ra tích cực, song quá trình sàng lọc doanh nghiệp vẫn tiếp diễn khi số đơn vị tạm ngừng và giải thể còn cao. Nhìn chung, bức tranh doanh nghiệp đang phục hồi nhưng chịu tác động bởi áp lực chi phí và cạnh tranh ngày càng gia tăng.

Trong tháng 4 năm 2026 (tính từ ngày 21/3 đến 20/4), thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 747 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 3.670 tỷ đồng; tăng 24,3% về số doanh nghiệp và tăng 23,8% về số vốn so với cùng kỳ năm 2025.

Tính từ đầu năm đến ngày 20/4/2026, thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 2.340 doanh nghiệp và 225 chi nhánh, văn phòng đại diện, với tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 10.479 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2025, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 46,8% và tổng vốn đăng ký tăng 62,0%, cho thấy xu hướng gia nhập thị trường đang diễn ra mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô vốn. Kết quả này phản ánh rõ những cải thiện trong môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố, đặc biệt là việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và mở rộng các dịch vụ công trực tuyến, qua đó tạo thuận lợi cho cá nhân, hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp. Đồng thời, sự phục hồi tích cực của các ngành kinh tế chủ lực như du lịch, lưu trú, ăn uống và dịch vụ đã góp phần củng

cổ niềm tin của nhà đầu tư, thúc đẩy thành lập doanh nghiệp mới nhằm nắm bắt cơ hội thị trường.

Xét theo cơ cấu ngành nghề, hoạt động đăng ký mới tiếp tục tập trung chủ yếu ở khu vực thương mại và dịch vụ, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của thành phố. Dẫn đầu là ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 770 doanh nghiệp, đồng thời cũng là ngành có số lao động đăng ký lớn nhất với 2.502 lao động. Tiếp theo là ngành xây dựng và dịch vụ lưu trú, ăn uống lần lượt đạt 281 và 245 doanh nghiệp. Đáng chú ý, ngành kinh doanh bất động sản tuy số lượng doanh nghiệp thành lập mới không lớn (69 doanh nghiệp) nhưng lại dẫn đầu về tổng vốn đăng ký với 2.467 tỷ đồng, phản ánh đặc điểm thâm dụng vốn và kỳ vọng vào triển vọng thị trường bất động sản trong giai đoạn tới.

Bên cạnh sự gia tăng mạnh của số doanh nghiệp thành lập mới, hoạt động tái gia nhập thị trường cũng diễn ra tương đối sôi động. Tính đến ngày 20/4/2026, có 1.306 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện quay trở lại hoạt động, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, qua đó khẳng định niềm tin kinh doanh dần được khôi phục và môi trường hoạt động có những tín hiệu tích cực hơn.

Tuy nhiên, bức tranh doanh nghiệp vẫn tồn tại những điểm nghẽn và thách thức đáng lưu ý. Áp lực chi phí đầu vào tiếp tục gia tăng, bao gồm chi phí thuê mặt bằng, nguyên vật liệu, nhân công và logistics, trong khi bối cảnh kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều rủi ro như gián đoạn chuỗi cung ứng, biến động giá năng lượng và xu hướng thắt chặt tài chính tại một số nền kinh tế lớn. Những yếu tố này khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong cân đối dòng tiền và duy trì hoạt động ổn định. Ngoài ra, việc số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng nhanh cũng làm gia tăng mức độ cạnh tranh, đặc biệt trong các ngành thương mại và dịch vụ, trong khi năng lực quản trị, khả năng đổi mới và thích ứng của một bộ phận doanh nghiệp còn hạn chế.

Theo đó, số đơn vị đăng ký tạm ngừng hoạt động đạt 4.482 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, có 680 đơn vị hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 103,0%, cho thấy áp lực sàng lọc thị trường đang diễn ra rõ nét hơn. Đáng chú ý, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tuy dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhưng cũng ghi nhận số lượng rút lui cao nhất, với 1.216 doanh nghiệp tạm ngừng và 118 doanh nghiệp giải thể. Điều này phản ánh tính cạnh tranh cao, biên lợi nhuận thấp và mức độ nhạy cảm lớn của ngành đối với biến động của thị trường và sức mua tiêu dùng.

Trong tháng, thành phố đã triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong lĩnh vực thương mại năm 2026. Theo đó, các doanh nghiệp SME trên địa bàn được tạo điều kiện tiếp cận hai nhóm chính sách hỗ trợ trọng điểm. Cụ thể, đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hoặc tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị đáp ứng đủ điều kiện, sẽ được xem xét hỗ trợ trong hoạt động thương mại và mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, căn cứ quy định tại Nghị định số 29/2025 của HĐND thành phố, các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài với gian hàng riêng sẽ được hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng, gian hàng và vận chuyển tư liệu, hàng hóa trưng bày.

5. Giá cả thị trường

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 04/2026, giá một số mặt hàng và dịch vụ thiết yếu tăng cao, đặc biệt là giá nhiên liệu (khí gas, dầu hỏa, dầu diesel) chịu tác động từ biến động nguồn cung toàn cầu, xung đột địa chính trị và chi phí nhập khẩu gia tăng; bên cạnh đó, giá vật liệu xây dựng, dịch vụ giao thông công cộng và dịch vụ du lịch tăng... là các nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 04 năm 2026 tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 6,19% so với tháng 04 năm 2025, tăng 2,97% so với tháng 12 năm 2025 và tăng 8,20% so với kỳ gốc năm 2024. CPI bình quân 04 tháng năm 2026 tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ năm 2025.

Trong mức tăng 0,59% của CPI tháng 04 năm 2026 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng, 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm.

(1) 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,60% so với tháng trước, chủ yếu do nguồn cung khan hiếm và chi phí vận chuyển tăng làm cho giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng mạnh 5,66%; giá điện sinh hoạt tăng 3,27% do bước vào mùa nắng nóng nên nhu cầu sử dụng điện của người dân tăng; giá gas và dầu hỏa tăng cao lần lượt 22,98% và 27,22% theo biến động giá thế giới và ảnh hưởng từ xung đột Trung Đông; giá thuê nhà tăng 0,77% do nhu cầu thuê và giá bất động sản tăng. Bên cạnh đó, các dịch vụ liên quan đến nhà ở cũng tăng giá do chi phí nhân công tăng, như dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,45%, dịch vụ nước sinh hoạt và điện sinh hoạt tăng lần lượt 0,61% và 2,46%, dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 1,32%.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,98% so với tháng trước, trong đó nhiều mặt hàng tăng giá do chi phí sản xuất và chi phí vận chuyển tăng, đồng thời hết áp dụng giá khuyến mãi, cụ thể: máy điều hòa nhiệt độ tăng 2,49%; tủ lạnh tăng 1,83%; thiết bị khác tăng 0,06%; đồ điện tăng 0,97%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,91%; đồng hồ treo tường tăng 0,97%; giường tủ bàn ghế tăng 1,13%; đồ dùng bằng kim loại tăng 2,41%; đồ nhựa và cao su tăng 0,92%; hàng thủy tinh sành sứ tăng 2,49%; hàng dệt trong nhà tăng 2,03%; xà phòng chất tẩy rửa tăng 0,28%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 1,52%... Đồng thời, dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 1,44% do nhiều chi phí đầu vào trong hoạt động kinh doanh tăng giá; dịch vụ trong gia đình cũng tăng 2,63%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,76% so với tháng trước, trong đó: nước khoáng và nước có gas tăng 1,22%; rượu các loại tăng 0,45%; bia các loại tăng 0,8%; thuốc hút tăng 0,43%. Các mặt hàng tăng giá do chi phí nguyên vật liệu đầu vào dùng để sản xuất tăng giá.

- Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,67% so với tháng trước. Trong đó, thiết bị thông tin và truyền thông tăng 1,56% do nhóm máy điện thoại cố định tăng 1,69%; máy điện thoại di động thông thường tăng 0,25%, giá điện thoại di động thông minh tăng 1,86%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,51% so với tháng trước. Do chi phí sản xuất tăng và chi phí vận chuyển tăng làm cho nhóm vải các loại tăng 0,26%; quần áo may sẵn tăng 0,56% (quần áo cho nam và cho nữ tăng lần lượt là 0,31% và 0,16%;

quần áo cho trẻ em trai và trẻ em gái tăng lần lượt là 1,32% và 1,66%); may mặc khác tăng 0,25%; mũ nón tăng 1,82%; may mặc khác tăng 0,01%; giày dép tăng 0,26%... Đồng thời dịch vụ may mặc và giày dép tăng lần lượt là 1,99% và 0,84% do chi phí nhân công tăng giá.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,33% so với tháng trước. Chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng: đồ dùng cá nhân tăng 0,71% do một số loại sản phẩm hết chương trình khuyến mãi; dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc gội đầu tăng giá do chi phí nhân công tăng; dịch vụ hiếu hỉ cũng tăng 0,36%; dịch vụ hành chính pháp lý (cụ thể dịch vụ photocopy) tăng 1,61% do chi phí giấy in tăng.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23% so với tháng trước, trong đó: thiết bị văn hóa tăng 3,00%; thiết bị dụng cụ thể thao tăng 0,31%; dịch vụ thể thao tăng 1,49%; đồ chơi tăng 0,61%; du lịch trọn gói tăng 1,78%; khách sạn tăng 0,08% do chi phí tổ chức tour tăng đồng thời nhu cầu du lịch tăng.

- Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11% so với tháng trước. Trong đó, một số loại thuốc tăng giá do chi phí nguyên vật liệu đầu vào dùng để sản xuất thuốc tăng giá: thuốc các loại tăng 0,31% (thuốc tim mạch tăng 0,35%; thuốc giảm đau tăng 0,67%; thuốc hormone tăng 1,04%; thuốc đường hô hấp tăng 1,03%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,16%...). Đồng thời dụng cụ y tế cũng tăng 0,19%.

- Giáo dục tăng 0,05% so với tháng trước, chủ yếu do một số loại văn phòng phẩm tăng giá khi chi phí sản xuất và chi phí vận chuyển tăng.

(2) 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- Nhóm giao thông giảm 0,75% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng giảm 2,47% theo các đợt điều chỉnh giá trong nước; cùng với đó, giá xe ô tô mới giảm 0,33%, xe máy giảm 0,49% và xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,15% nhờ các chương trình khuyến mãi. Bên cạnh đó, một số dịch vụ tăng giá, trong đó dịch vụ giao thông công cộng tăng mạnh 20,26% và dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,11%.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,17% so với tháng trước. Trong đó: lương thực giảm 0,42%²; nhóm thực phẩm giảm 0,83%³; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,87%⁴.

CPI tháng 04 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng 6,19% và tăng ở 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ. Nhóm tăng mạnh nhất là giao thông (+13,11%); tiếp đến là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+11,29%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,23%); giáo dục (+4,51%), đồ uống và thuốc lá (+4,24%); các nhóm: hàng hóa và dịch vụ khác, văn hóa giải trí và du lịch, thiết bị và đồ dùng gia

² Trong đó, chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,74% so với tháng trước (gạo tẻ thường giảm 0,76%; gạo tẻ ngon giảm 0,96%). Giá gạo giảm chủ yếu do một số loại gạo đang vào mùa vụ, nguồn cung nhiều nên giá hạ. Đồng thời, giá các mặt hàng lương thực khác như ngô, khoai cũng đang mùa vụ nên giá hạ, làm cho chỉ số nhóm bột mỳ và ngũ cốc giảm 0,97%.

³ Trong đó, giá thịt lợn giảm 4,74% do giá heo hơi giảm và nhu cầu tiêu dùng hạ nhiệt; thịt bò, thịt gia cầm và trứng các loại cũng giảm nhờ nguồn cung dồi dào. Giá thủy sản tươi sống và chế biến giảm 1,75% do thời tiết thuận lợi, sản lượng khai thác tăng; nhóm quả tươi giảm 1,59% với nhiều loại trái cây giảm giá. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng tăng giá do nguồn cung hạn chế, chi phí đầu vào tăng hoặc hết khuyến mãi, như rau tươi, khô và chế biến tăng 2,73% do ảnh hưởng thời tiết nắng nóng; cùng với đó, các nhóm thực phẩm chế biến, dầu mỡ, nước mắm, gia vị, đường, sữa và bánh kẹo ghi nhận mức tăng nhẹ.

⁴ Trong đó, chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,76%; uống ngoài gia đình tăng 1,52%; đồ ăn mang đi tăng 0,74%.

đình, may mặc, thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng dao động dưới 4%. Riêng nhóm thông tin và truyền thông có CPI giảm 0,12% so với cùng kỳ năm trước.

CPI bình quân 04 tháng năm 2026 tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ năm 2025. Trong đó, 10/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm tăng mạnh nhất là nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+9,38%); giáo dục (+4,54%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,68%); giao thông (+4,18%); hàng hóa và dịch vụ khác (+3,80%); văn hóa, giải trí và du lịch (+3,46%); đồ uống và thuốc lá (+3,26%); may mặc, mũ nón, giày dép (+2,00%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,66%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,84%). Riêng nhóm thông tin truyền thông có CPI giảm 0,71% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

5.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- **Chỉ số giá vàng:** Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 4/2026 giảm 7,63% so với tháng trước; tăng 54,07% so với cùng kỳ năm trước; tăng 11,59% so với tháng 12/2025. Bình quân 04 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 76,47% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- **Chỉ số giá đô la Mỹ:** Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2026 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,18% so với tháng 12/2025. Bình quân 04 tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,40% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Hoạt động ngân hàng

Tháng Tư năm 2026, hoạt động ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục duy trì ổn định và có bước phát triển tích cực, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư xã hội. Bước sang quý II năm 2026, các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn, mở rộng tín dụng đi đôi với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên như sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó, tín dụng tiêu dùng và các khoản vay phục vụ đời sống dân cư tiếp tục được phát triển theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững.

6.1. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay

Trong tháng Tư năm 2026, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trên địa bàn tiếp tục được kiểm soát phù hợp với định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam.

Lãi suất huy động: các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thành phố thực hiện nghiêm quy định của NHNN về lãi suất, niêm yết công khai tại các điểm giao dịch. Mặt bằng lãi suất huy động tại các TCTD tiếp tục duy trì ở mức thấp. Lãi suất huy động đối với tiền gửi các kỳ hạn dưới 06 tháng ở mức 2,9% - 4,8%/năm; kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng phổ biến ở mức 4,0% - 7,5%/năm; từ trên 12 tháng phổ biến ở mức 5,9% - 8,2%/năm.

Lãi suất cho vay: tuân thủ định hướng điều hành lãi suất của NHNN Việt Nam, các TCTD tiết giảm chi phí hoạt động để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân ở mức 5,15% - 12,1%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn tối

đa VND đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,0%/năm, lãi suất cho vay trung dài hạn bình quân ở mức 6,8% - 13%/năm.

6.2. Tình hình hoạt động huy động vốn

Trong tháng Tư năm 2026, hoạt động huy động vốn trên địa bàn thành phố tăng trưởng ổn định. Ước đến cuối tháng Tư năm 2026, tổng nguồn huy động vốn trên địa bàn đạt 393.515 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cuối năm 2025. Trong đó, huy động vốn từ tiền gửi (không bao gồm nguồn vốn huy động từ phát hành giấy tờ có giá) ước đạt 388.853 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cuối năm 2025.

Xét cơ cấu theo loại tiền tệ, tiền gửi VND chiếm ưu thế tuyệt đối (với 96,8% tổng tiền gửi), đạt 376.570 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cuối năm 2025. Tiền gửi ngoại tệ (quy đổi VND) đạt 12.283 tỷ đồng, tăng 1,9% so với cuối năm 2025. Về hình thức huy động: tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn tiếp tục là kênh chủ đạo với 316.471 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cuối năm 2025; tiền gửi thanh toán đạt 72.382 tỷ đồng, giảm 0,8% so với thời điểm cuối năm 2025.

6.3. Hoạt động cho vay trên địa bàn

Ước đến cuối tháng Tư năm 2026, dư nợ cho vay đối với thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 464.518 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cuối năm 2025.

Theo loại tiền, dư nợ bằng VND chiếm tỷ trọng chủ đạo (98,2%), đạt 456.049 tỷ đồng, tăng 3,0% so với cuối năm 2025; dư nợ ngoại tệ (quy đổi VND) đạt 8.469 tỷ đồng, chiếm 1,8%, tăng 28,2% so với cuối năm 2025. Xét theo kỳ hạn, dư nợ ngắn hạn đạt 220.539 tỷ đồng (chiếm 47,5%), tăng 2,9% so với cuối năm 2025; dư nợ trung và dài hạn đạt 243.979 tỷ đồng (chiếm 52,5%), tăng 3,8% so với cuối năm 2025.

7. Ngân sách nhà nước

Tình hình thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt kết quả tích cực. Công tác quản lý thu, chi ngân sách tiếp tục được thực hiện chủ động, chặt chẽ; các giải pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh, ổn định thị trường và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công được triển khai đồng bộ. Qua đó góp phần giữ vững cân đối ngân sách và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến ngày 25/04/2026 đạt 30.737,6 tỷ đồng, tăng 74,8% so với cùng kỳ năm 2025. Đây là mức tăng trưởng tích cực, tạo nền tảng thuận lợi cho công tác điều hành ngân sách trong những tháng tiếp theo. Trong đó, thu ngân sách trung ương đạt 7.082,0 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương đạt 23.655,4 tỷ đồng.

Tháng Tư là tháng mở đầu của quý II, hoạt động thu ngân sách ghi nhận sự bứt phá rõ nét, thể hiện xu hướng tăng tốc của nền kinh tế và hiệu quả của các giải pháp quản lý thu đã triển khai từ đầu năm, đóng góp quan trọng vào kết quả chung của 4 tháng đầu năm. Thu nội địa tiếp tục là nguồn thu chủ lực, đạt 28.507,7 tỷ đồng, chiếm 92,8% tổng thu và tăng 77,9% so với cùng kỳ năm trước; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.935,3 tỷ đồng chiếm 6,3% và tăng 89,8%. Kết quả này phản ánh sự

phục hồi rõ nét của hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại trên địa bàn, được xem là điểm sáng nổi bật của bức tranh kinh tế thành phố.

Các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn tập trung chủ yếu ở khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (chiếm 33,4% tổng thu và tăng 47,6% so với cùng kỳ), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 12,0%, tăng 42,4%), thuế thu nhập cá nhân (chiếm 7,2% và tăng 2,1%), các khoản thu về nhà, đất (chiếm 28,2%, tăng 560,7%), thu từ doanh nghiệp nhà nước (chiếm 4,9% và tăng 60,4%).

Nhìn chung, kết quả thu ngân sách 4 tháng đầu năm 2026 đạt khá, tạo dư địa thuận lợi cho công tác điều hành ngân sách trong thời gian tiếp theo. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố không ổn định, cần tiếp tục tăng cường quản lý thu, theo dõi sát diễn biến các nguồn thu lớn, đồng thời chủ động các giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu nhằm đảm bảo tính bền vững của ngân sách nhà nước trong dài hạn.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến ngày 25/04/2026 đạt 25.453,5 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chi ngân sách trung ương đạt 8.184,7 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương đạt 17.268,8 tỷ đồng. Công tác điều hành chi ngân sách trong thời gian qua được thực hiện chặt chẽ, linh hoạt, bám sát tiến độ thu ngân sách và yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Cơ cấu chi tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 9.886,6 tỷ đồng và có mức tăng khá (tăng 11,4%) so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh sự ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng và các dự án trọng điểm, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trung và dài hạn. Trong khi đó, chi thường xuyên được kiểm soát chặt chẽ, đạt gần 15.511,2 tỷ đồng, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước.

Các nhiệm vụ chi trọng tâm tiếp tục được bảo đảm, trong đó: nhiệm vụ chi quốc phòng (tăng 4,6% so với cùng kỳ), chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (tăng 1,7%), chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (tăng 2,2%); chi khoa học công nghệ (tăng cao 28,9%); chi sự nghiệp kinh tế (tăng 11,8%).

Cân đối ngân sách trong 4 tháng đầu năm cơ bản được bảo đảm, với mức tăng thu cao hơn nhiều so với chi, tạo dư địa tài chính. Trong thời gian tới, công tác tài chính - ngân sách của thành phố tiếp tục được điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt và hiệu quả; trong đó tập trung tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại chi ngân sách, ưu tiên đầu tư phát triển và bảo đảm an sinh xã hội, đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công, củng cố nền tảng tài chính vững chắc và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong giai đoạn tới.

8. Đầu tư

8.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Trong tháng Tư năm 2026, công tác triển khai và giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tiếp tục được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo, điều hành theo kế hoạch vốn đầu tư công

năm 2026 đã được giao. Tuy nhiên, kết quả thực hiện trong 4 tháng đầu năm vẫn chịu tác động từ nhiều yếu tố bất lợi. Cụ thể, công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn kéo dài, làm chậm tiến độ triển khai. Bên cạnh đó, nhiều công trình khởi công mới đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu nên khối lượng thực hiện thấp. Ngoài ra, diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị thế giới đã khiến giá nhiên liệu tăng trong tháng 3, kéo theo giá một số nguyên vật liệu đầu vào biến động theo chiều hướng tăng, gây áp lực lên chi phí thi công. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cũng là một trong những khó khăn mà các đơn vị thi công đang phải đối mặt. Đây tiếp tục là những điểm nghẽn ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn trên địa bàn trong 04 tháng đầu năm 2026.

Dự ước tháng Tư năm 2026 vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.068,4 tỷ đồng, bằng 7,2% kế hoạch vốn được giao; tăng 10,9% so với tháng trước và giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.598 tỷ đồng, bằng 24% kế hoạch vốn năm 2026, giảm 11,4% so với cùng kỳ 2025. Trong đó, vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh ước đạt 2.627 tỷ đồng, giảm 33,5% (sự sụt giảm này ngoài tác động bởi một số yếu tố bất lợi còn xuất phát bởi nguyên nhân do kế hoạch giao vốn năm 2026 thấp hơn cùng kỳ); vốn cân đối ngân sách cấp xã đạt 962 tỷ đồng, gấp 9,5 lần cùng kỳ năm 2025.

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trong thời gian tới, cần tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp trọng tâm. Trước hết, tiếp tục tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng, tăng cường đối thoại với người dân, đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho các dự án. Đồng thời, rút ngắn thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ khởi công đối với các công trình đã đủ điều kiện.

Bên cạnh đó, tăng cường trách nhiệm của các chủ đầu tư trong quản lý, điều hành dự án; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thi công, kịp thời xử lý các khó khăn phát sinh. Chủ động cân đối, điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm triển khai sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn. Ngoài ra, cần có giải pháp ổn định nguồn cung vật liệu xây dựng, kiểm soát chi phí đầu vào và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý dự án, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương cũng là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo tiến độ giải ngân theo kế hoạch đề ra.

8.2. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

Hoạt động thu hút đầu tư trong và ngoài nước tại Đà Nẵng thời gian gần đây ghi nhận xu hướng tăng trưởng tích cực, với quy mô vốn và số lượng dự án đều cải thiện rõ rệt. Dòng vốn trong nước tiếp tục đóng vai trò chủ lực, trong khi vốn FDI có dấu hiệu bứt phá, phản ánh sức hấp dẫn ngày càng lớn của môi trường đầu tư thành phố. Cơ cấu đầu tư có xu hướng đa dạng hơn, tập trung vào các lĩnh vực hạ tầng, dịch vụ chất lượng cao và các ngành có giá trị gia tăng lớn, góp phần nâng cao hiệu

quả sử dụng vốn. Nhìn chung, Đà Nẵng đang từng bước khẳng định vị thế là điểm đến đầu tư tiềm năng và tiếp tục tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế trong trung và dài hạn.

Về thu hút đầu tư trong nước, tháng 4/2026 (từ 21/3 đến 20/4), Đà Nẵng ghi nhận tổng vốn đầu tư đạt 11.953 tỷ đồng, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy dòng vốn trong nước đang có xu hướng tăng tốc trở lại. Trong đó, thành phố đã cấp mới 12 dự án với tổng vốn đăng ký 9.277 tỷ đồng, tăng 03 dự án và gấp đôi về số vốn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh các dự án cấp mới, trong tháng còn ghi nhận 02 dự án điều chỉnh tăng vốn với mức bổ sung 2.676 tỷ đồng, góp phần mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả triển khai của các dự án hiện hữu.

Tính từ đầu năm đến ngày 20/4/2026, tổng vốn đầu tư trong nước thu hút đạt 70.846 tỷ đồng, gấp 3 lần so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, có 42 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký 63.185 tỷ đồng, tăng 19 dự án và gấp 4 lần về số vốn so với cùng kỳ. Ngoài ra, có 08 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 7.661 tỷ đồng, cho thấy xu hướng các nhà đầu tư tiếp tục mở rộng hoạt động và gia tăng niềm tin vào môi trường đầu tư của thành phố, đặc biệt trong bối cảnh các chính sách hỗ trợ và cải thiện hạ tầng đang phát huy hiệu quả⁵.

Trung tâm Tài chính quốc tế Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng (VIFC-DN) dù mới chính thức đi vào hoạt động nhưng đã bước đầu khẳng định vai trò là một mô hình kinh tế mới, thu hút sự quan tâm đáng kể từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, VIFC-DN đã chủ động làm việc, trao đổi với một số tỉnh, thành phố nhằm lựa chọn các dự án trọng điểm có tiềm năng, từ đó đóng vai trò cầu nối trong việc xúc tiến, quảng bá và giới thiệu tới các nhà đầu tư quốc tế. Thông qua cơ chế này, trung tâm không chỉ góp phần mở rộng kênh huy động vốn mà còn thúc đẩy quá trình dẫn vốn hiệu quả vào các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế, đặc biệt là các dự án hạ tầng, đô thị và dịch vụ chất lượng cao. Đồng thời, việc hình thành và vận hành VIFC-DN được kỳ vọng sẽ tạo động lực nâng cao vị thế của Đà Nẵng trên bản đồ tài chính khu vực, từng bước xây dựng hệ sinh thái tài chính hiện đại, minh bạch và có khả năng kết nối sâu rộng với thị trường quốc tế.

Đối với thu hút đầu tư nước ngoài, trong tháng 4/2026 (từ ngày 21/3 đến 20/4), Đà Nẵng ghi nhận mức tăng trưởng bứt phá với 200,4 triệu USD vốn FDI, gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước. Thành phố đã cấp mới 14 dự án với tổng vốn đăng ký 199,7 triệu USD; tăng 08 dự án và cũng gấp 3 lần về vốn đăng ký mới. Hoạt động điều chỉnh vốn ghi nhận 01 dự án với mức tăng bổ sung 0,2 triệu USD, cùng với 02 lượt góp vốn, mua cổ phần với tổng giá trị 0,51 triệu USD, phản ánh sự đa dạng trong hình thức đầu tư và xu hướng tham gia sâu hơn của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường.

⁵ Tháng 4/2025 (từ ngày 21/3-20/4/2025), thành phố Đà Nẵng thu hút được 5.183 tỷ đồng vốn đầu tư trong nước; trong đó, cấp mới 09 dự án với tổng vốn 3.989 tỷ đồng; phát sinh 02 lượt dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 1.194 tỷ đồng. Tính đến ngày 20/4/2025, thành phố đã thu hút được 21.867 tỷ đồng; trong đó, cấp mới 23 dự án với vốn đăng ký mới đạt 14.835 tỷ đồng; 21 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 7.033 tỷ đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2026, tổng vốn FDI đăng ký đạt 237,7 triệu USD, tăng 2 lần so với cùng kỳ năm 2025. Thành phố đã cấp mới 47 dự án, tăng 46,9% về số lượng và tăng 83,2% về tổng vốn đăng ký với 207,2 triệu USD. Bên cạnh đó, phát sinh 16 dự án điều chỉnh vốn với tổng mức tăng thêm 24,1 triệu USD. Đáng chú ý, hoạt động góp vốn, mua cổ phần và phần vốn góp trong tổ chức kinh tế diễn ra sôi động với 10 lượt, tổng giá trị 6,4 triệu USD, cao hơn đáng kể so với 0,9 triệu USD của cùng kỳ năm trước, cho thấy môi trường đầu tư của thành phố ngày càng hấp dẫn và khả năng thu hút các dòng vốn linh hoạt đang được cải thiện rõ rệt⁶.

8.3. Tình hình triển khai một số công trình trọng điểm

Dự án Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An có tổng mức đầu tư 982 tỷ đồng (tương đương 42 triệu euro). Dự án được khởi công xây dựng tháng 03/2025 bao gồm 2 hợp phần. Trong đó, hợp phần 1 tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phạm vi xây dựng công trình từ cửa sông đoạn cầu tàu đi Cù Lao Chàm dọc về hướng Bắc đến biên phía Bắc của Khách sạn Victoria dài khoảng 3,393 km. Năm 2026, dự án được phân bổ 484 tỷ đồng trong đó: 64 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, còn lại 420 tỷ đồng từ nguồn vốn nước ngoài (ODA). Tính chung khối lượng thực hiện dự án từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2026 ước đạt 629 tỷ đồng bằng 64,1% tổng mức đầu tư, trong đó giá trị thực hiện từ đầu năm đến tháng 04/2026 ước đạt 131,2 tỷ đồng bằng 27,1% kế hoạch năm.

Dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công) với tổng mức đầu tư hơn 2.056 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 1.558 tỷ đồng; ngân sách địa phương hơn 498,7 tỷ đồng). Mục tiêu của dự án nhằm hoàn thiện hạ tầng giao thông ven biển, kết nối liên vùng giữa Đà Nẵng - Hội An - Chu Lai - Quảng Ngãi; tăng cường năng lực vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển Miền trung; góp phần thúc đẩy du lịch, thu hút đầu tư, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực ven biển. Năm 2026, dự án được phân bổ kế hoạch vốn 488,46 tỷ đồng trong đó: 38,46 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ theo mục tiêu, còn lại 450 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2026 giá trị thực hiện 1.038 tỷ đồng bằng 50,5% tổng vốn đầu tư, trong đó giá trị thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 04/2026 ước đạt 97,3 tỷ đồng bằng 19,9% kế hoạch.

Tuyến đường kết nối đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan thuộc địa điểm Khu vực phía Tây thành phố Đà Nẵng (phía sau Khu Công nghệ cao). Dự án tăng cường kết nối hạ tầng giao thông khu vực phía Tây thành phố với tuyến cao tốc La Sơn - Túy Loan; hoàn thiện mạng lưới giao thông liên vùng, phục vụ phát triển Khu Công nghệ cao và các khu chức năng lân cận. Với quy mô đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đồng bộ từ đường vành đai phía Tây đến cao tốc La Sơn - Túy Loan với tổng mức đầu tư 1.654,5 tỷ đồng. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng

⁶ Trong tháng 4/2025 (từ ngày 21/3-20/4/2025), thành phố thu hút được 67,9 triệu USD vốn FDI; trong đó, 06 dự án cấp mới với tổng vốn đạt 69,4 triệu USD; có 03 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn giảm 1,7 triệu USD; phát sinh 03 lượt góp vốn mua cổ phần với giá trị 0,2 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2025, Đà Nẵng thu hút được 110,0 triệu USD; cụ thể, 32 dự án cấp mới với vốn cấp mới đạt 113,1 triệu USD; 17 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn giảm 4,1 triệu USD; 10 lượt góp vốn, mua cổ phần và phần vốn góp trong tổ chức kinh tế giá trị 0,9 triệu USD.

04/2026 giá trị thực hiện 873 tỷ đồng bằng 52,8% tổng vốn đầu tư, trong đó giá trị thực hiện tính từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 ước đạt 119 tỷ đồng bằng 16,7% kế hoạch.

Dự án Nâng cấp, cải tạo Công viên 29 tháng 3 đã được Thành ủy, HĐND và UBND thành phố quyết định chủ trương đầu tư với tổng kinh phí gần 673 tỷ đồng do Ban quản lý Đầu tư xây dựng hạ tầng làm chủ đầu tư. Trong đó chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác là 330 tỷ đồng; chi phí đền bù là 297 tỷ đồng và chi phí dự phòng là 46 tỷ đồng. Dự ước từ khi khởi công đến cuối tháng 04/2026 giá trị thực hiện đạt 547,5 tỷ đồng bằng 81,4% tổng mức đầu tư, trong đó giá trị thực hiện tính từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2026 đạt 55,5 tỷ đồng bằng 30,7% vốn kế hoạch giao.

Dự án trường học tại các xã biên giới với tổng số vốn được giao năm 2026 là 1.052,9 tỷ đồng. Nguồn vốn này được phân bổ để thực hiện một số dự án cụ thể như: Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở A Vương (185,2 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Hùng Sơn (182,7 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Tây Giang (182,2 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở Đắc Pring (174,8 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở La Dê (177,6 tỷ đồng); Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở La Ê (150,3 tỷ đồng). Các dự án được giao dự kiến hoàn thành trong năm 2026. Khối lượng thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2026 ước đạt 152,7 tỷ đồng, bằng 14,5% so với kế hoạch vốn được giao trong năm.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động xuất nhập khẩu của thành phố Đà Nẵng tiếp tục đối mặt với áp lực từ chi phí logistics, lãi suất và rủi ro thị trường quốc tế gia tăng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đã chủ động thích ứng thông qua đa dạng hóa thị trường, tối ưu hóa chi phí và nâng cao năng lực quản trị. Cùng với việc tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do và đẩy mạnh xúc tiến thương mại, hoạt động giao thương từng bước được khôi phục. Qua đó, kim ngạch xuất nhập khẩu duy trì xu hướng tăng trưởng, phản ánh rõ nét sự phục hồi và mở rộng của hoạt động thương mại trên địa bàn.

Ước tính trong tháng Tư năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai chiều của thành phố đạt 820 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 430 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục giữ vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng thương mại. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 390 triệu USD, duy trì xu hướng phục hồi với mức tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước đang gia tăng.

Đà phục hồi tích cực và xu hướng tăng trưởng ổn định được thể hiện rõ khi tính chung 4 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 3.085 triệu USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1.550 triệu USD, tăng 13,6%, minh chứng cho năng lực sản xuất và khả năng tận dụng các thị trường xuất khẩu tiếp tục được cải thiện. Kim ngạch nhập khẩu

ước đạt 1.535 triệu USD, tăng 13,8%, góp phần bảo đảm nguồn cung đầu vào cho các ngành sản xuất chủ lực.

Cán cân thương mại trong 4 tháng đầu năm ghi nhận xuất siêu 15 triệu USD, qua đó phản ánh sự cải thiện về chất lượng tăng trưởng và mức độ cân đối trong hoạt động ngoại thương của thành phố. Kết quả này cho thấy hoạt động thương mại quốc tế đang phục hồi vững chắc, đồng thời tạo nền tảng thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong các tháng tiếp theo.

Trong tháng, thành phố Đà Nẵng đã tổ chức Triển lãm sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu định hướng xuất khẩu năm 2026 - Made in Da Nang Expo 2026. Sự kiện là hoạt động xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác xã quảng bá năng lực sản xuất, giới thiệu các mặt hàng chủ lực có tiềm năng xuất khẩu, đồng thời thúc đẩy kết nối giao thương và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Triển lãm tập trung giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của địa phương như sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề truyền thống, cùng các nhóm sản phẩm công nghiệp, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với du lịch. Qua đó, góp phần nâng cao giá trị thương hiệu và tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm Đà Nẵng trên thị trường.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Trong tháng Tư năm 2026, công tác việc làm, an toàn lao động và thực hiện chính sách lao động - tiền lương - bảo hiểm xã hội trên địa bàn thành phố tiếp tục được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Các hoạt động hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động, giải quyết việc làm, chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời; đồng thời công tác quản lý lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật về lao động được tăng cường.

Công tác việc làm và an toàn lao động tiếp tục được triển khai đồng bộ. Thành phố đã tổ chức 09 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 76 doanh nghiệp, qua đó tư vấn, giới thiệu việc làm cho 550 lượt lao động, trong đó có 172 người được tuyển dụng thành công. Công tác giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, trong tháng đã ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 1.296 trường hợp với tổng kinh phí chi trả 31,8 tỷ đồng.

Thành phố đã xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức “Ngày hội việc làm năm 2026”, đồng thời ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động việc làm thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 kéo dài sang năm 2026. Công tác tư vấn, hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng gắn với giải quyết việc làm cho lao động thất nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, thành phố triển khai các thủ tục tham mưu ban hành chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài; trong tháng đã đưa 674 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó chủ yếu là lao động thời vụ tại Hàn Quốc. Công tác quản lý lao động nước ngoài được tăng cường, đã cấp 225 giấy phép lao động và xác nhận miễn giấy phép cho 12 trường hợp; đồng thời ban hành quy chế phối hợp quản lý lao động nước ngoài trên địa bàn.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động được chú trọng triển khai theo kế hoạch của UBND thành phố. Trong tháng, đã tiếp nhận khai báo 207 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động của 63 doanh nghiệp và thực hiện kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa nhập khẩu của 06 đơn vị.

Việc triển khai chính sách tiền lương được thực hiện theo quy định, đã tham mưu báo cáo tình hình thực hiện và phân vùng lương tối thiểu trên địa bàn; xây dựng kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động năm 2026. Công tác hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện chế độ tiền lương, thù lao và các quy định về lao động tiếp tục được tăng cường.

Trong tháng, đã tiếp nhận, thẩm định nội quy lao động của 51 doanh nghiệp; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể của 34 doanh nghiệp; tiếp nhận thông báo làm thêm giờ vượt khung quy định của 07 doanh nghiệp. Đồng thời, ban hành kế hoạch tuyên truyền, tập huấn pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn.

2. Thực hiện chính sách Đền ơn đáp nghĩa và bảo trợ xã hội

Công tác chăm lo, thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng được triển khai đầy đủ, kịp thời theo quy định. Thành phố đã tham mưu xây dựng, hoàn thiện các văn bản liên quan đến định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực người có công; tổ chức các hoạt động tri ân, lễ viếng, dâng hương nhân các ngày lễ lớn của thành phố.

Trong tháng, đã ban hành quyết định điều dưỡng đối với người có công và thân nhân liệt sĩ; hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho 647 trường hợp với tổng kinh phí hơn 913 triệu đồng; điều chỉnh trợ cấp đối với thanh niên xung phong theo quy định mới. Đồng thời, tiếp tục chỉ đạo các địa phương thu hồi các khoản chi sai theo kết luận thanh tra.

Công tác giải quyết chế độ chính sách được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Trong tháng đã giải quyết trợ cấp cho 751 trường hợp; di chuyển hồ sơ quản lý cho 95 trường hợp; điều chỉnh thông tin hồ sơ 48 trường hợp; giới thiệu giám định y khoa 31 trường hợp; hỗ trợ khó khăn đột xuất cho 34 trường hợp; hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho 125 trường hợp; miễn, giảm tiền sử dụng đất cho 03 trường hợp. Một số hồ sơ chưa đủ điều kiện đã được hướng dẫn hoàn thiện theo quy định.

3. Giáo dục và Đào tạo

Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ và chất lượng dạy học. Các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình học kỳ II theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đồng thời, ngành đã thành lập và tổ chức các đoàn công tác hỗ trợ ôn tập kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026, đặc biệt tại các trường khu vực miền núi nhằm nâng cao chất lượng ôn tập và đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Công tác tổ chức các kỳ thi, hội thi và hoạt động phong trào được triển khai sôi nổi, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Giải Thể thao học sinh năm học 2025-2026 tiếp tục được tổ chức theo kế hoạch, trong đó đã triển khai thi đấu môn bơi và chuẩn bị các điều kiện để tổng kết giải vào cuối tháng 4/2026.

Ngành GD-ĐT thành phố đã tổ chức kỳ thi học viên giỏi cấp thành phố đối với học viên lớp 12 giáo dục thường xuyên với sự tham gia của 564 học viên; đồng thời tổ chức chương trình giao lưu “Tiếng Việt của chúng em” dành cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học, thu hút 282 học sinh đến từ 11 xã tham gia.

Bên cạnh đó, ngành phối hợp tổ chức Hội thi Tin học trẻ cấp thành phố năm 2026 và các hoạt động thể thao, phong trào như giải chạy Việt dã Báo và Phát thanh, Truyền hình Đà Nẵng lần thứ I. Học sinh thành phố tiếp tục tham gia và đạt kết quả tích cực tại các sân chơi cấp quốc gia, như đạt giải Khuyến khích toàn đoàn tại Hội thao Giáo dục Quốc phòng và An ninh học sinh THPT toàn quốc; có 01 dự án đạt giải Ba tại Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VIII; và đạt 01 giải Nhất tại Cuộc thi “Học sinh với an ninh mạng” năm 2026.

4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong tháng Tư năm 2026, lĩnh vực y tế trên địa bàn thành phố tiếp tục được triển khai đồng bộ, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân. Hoạt động khám, chữa bệnh được duy trì ổn định, tỷ lệ sử dụng bảo hiểm y tế ở mức cao; công tác giám sát, phòng, chống dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, không để xảy ra dịch lớn. Cùng với đó, các chương trình y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng, phòng, chống HIV/AIDS và công tác dân số được triển khai thường xuyên, có trọng tâm, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn thành phố.

4.1. Công tác khám, chữa bệnh

Trong tháng, tổng số lượt khám bệnh trên địa bàn thành phố đạt 650.358 lượt, trong đó khám bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 500.467 lượt, chiếm 76,95% tổng số lượt khám. Theo tuyến quản lý, tuyến thành phố thực hiện 452.140 lượt khám, trong đó khám BHYT chiếm 78,03%; tuyến xã đạt 48.923 lượt, tỷ lệ khám BHYT đạt 86,25%; khu vực y tế tư nhân thực hiện 149.295 lượt khám, với tỷ lệ BHYT đạt 70,63%.

Về điều trị nội trú, toàn thành phố ghi nhận 79.549 lượt điều trị, trong đó điều trị BHYT là 64.101 lượt, chiếm 80,58%. Cụ thể, tuyến thành phố thực hiện 63.887 lượt điều trị nội trú, tỷ lệ BHYT đạt 78,41%; khu vực y tế tư nhân thực hiện 15.662 lượt, với tỷ lệ BHYT chiếm 89,45%.

Nhìn chung, hoạt động khám, chữa bệnh tiếp tục được duy trì ổn định, tỷ lệ khám, chữa bệnh bằng BHYT chiếm tỷ trọng cao, góp phần bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn.

4.2. Tình hình dịch bệnh

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn thành phố trong tháng tiếp tục được kiểm soát, không ghi nhận các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi hoặc bùng phát trên diện rộng. Tuy nhiên, một số bệnh truyền nhiễm vẫn diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng so với tháng trước và cùng kỳ, cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ và triển khai các biện pháp phòng, chống kịp thời.

Cụ thể, số ca mắc sốt xuất huyết ghi nhận 150 ca, giảm 6,83% so với tháng 3/2026; số ổ dịch nhỏ sốt xuất huyết 6 ổ, bằng với tháng trước. Lũy kế từ đầu năm ghi nhận 887 ca, tăng 53,2% so với cùng kỳ năm 2025; số ổ dịch là 39 ổ, tăng 21 ổ. Bệnh tay chân miệng ghi nhận 626 ca, tăng gấp 3 lần so với tháng trước; lũy kế 1.023 ca, tăng 2,1 lần so với cùng kỳ; xuất hiện 19 ổ dịch nhỏ tay chân miệng, tăng 18 ổ dịch so với tháng trước; lũy kế từ đầu năm ghi nhận 20 ổ, tăng 19 so với năm 2025. Viêm não Nhật Bản ghi nhận 1 ca, là ca duy nhất kể từ năm ngoái đến nay.

Thành phố chưa ghi nhận các trường hợp mắc các bệnh như COVID-19, ho gà, bạch hầu, liên cầu lợn, dại, Nipah; đồng thời không phát sinh các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, mới nổi hoặc tái xuất hiện, cũng như chưa ghi nhận dịch bệnh bùng phát thành dịch lớn.

4.3. Chương trình tiêm chủng mở rộng

Chương trình Tiêm chủng mở rộng trong tháng 04 năm 2026 tiếp tục được triển khai đồng bộ, bảo đảm đúng tiến độ và an toàn tiêm chủng. Trong tháng, toàn thành phố đã giám sát phát hiện 02 trường hợp tử vong sơ sinh, 01 ca sốt phát ban nghi sởi/ rubella, 01 trường hợp mắc sởi, 01 trường hợp ca liệt mềm cấp được phát hiện và lấy mẫu.

4.4. Tình hình nhiễm HIV/AIDS

Trong tháng Tư năm 2026, toàn thành phố ghi nhận 22 trường hợp nhiễm HIV mới, trong đó 13 trường hợp là người Đà Nẵng, 01 trường hợp tử vong. Tính từ khi ghi nhận ca nhiễm HIV đầu tiên đến nay, số người nhiễm HIV đang còn sống là 4.261 trường hợp; trong đó 3.161 trường hợp có hộ khẩu thường trú tại Đà Nẵng; tổng số người nhiễm HIV tử vong lũy tích là 1.055 trường hợp, trong đó người Đà Nẵng là 1.040 trường hợp.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS tiếp tục được triển khai thường xuyên, trọng tâm vào các nhóm nguy cơ cao và các địa bàn trọng điểm. Ngành Y tế tăng cường giám sát dịch tễ, đẩy mạnh xét nghiệm sàng lọc nhằm phát hiện sớm ca nhiễm; mở rộng điều trị ARV và các biện pháp dự phòng lây nhiễm HIV. Đồng thời, công tác truyền thông, tư vấn và can thiệp giảm hại được chú trọng, góp phần hạn chế kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV.

4.5. Chương trình mục tiêu dân số

Đến tháng Tư năm 2026, đã tổ chức thu thập số liệu và đánh giá 11 chỉ tiêu theo Quyết định số 157/QĐ-SYT. Kết quả, số trẻ sinh là 13.376 trẻ; tỷ số giới tính khi sinh ở mức 106 bé trai/100 bé gái; tỷ lệ sàng lọc trước sinh đạt 88,5%, sàng lọc sơ sinh đạt 94,8%; có 79.288 người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ, đạt 27,4%. Nhìn chung, các chỉ tiêu cơ bản được kiểm soát trong ngưỡng cho phép, bảo đảm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

5. Văn hóa - Thể thao

Trong tháng Tư năm 2026, lĩnh vực văn hóa và thể thao trên địa bàn thành phố tiếp tục được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các nhiệm vụ

chính trị và phát triển du lịch. Nhiều hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được tổ chức hiệu quả, đồng thời công tác tuyên truyền, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phát triển văn hóa nghệ thuật được đẩy mạnh, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân.

5.1. Lĩnh vực văn hóa

a) Di sản văn hóa

Trong tháng, thành phố tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 100 năm ngày mất của nhà yêu nước Phan Châu Trinh (24/3/1926-24/3/2026); đồng thời chuẩn bị tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia về bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Phật viện Đồng Dương. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng thành phố triển khai lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đối với Cụm di tích Căn cứ Khu uỷ Khu V; thường xuyên khảo sát, kiểm tra thực tế, xử lý đơn thư, kiến nghị liên quan đến di tích; bảo đảm tốt công tác tổ chức lễ dâng hương của lãnh đạo thành phố và duy trì hoạt động dâng hương tại các di tích; hướng dẫn các địa phương rà soát trang thiết bị, tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ và chỉnh trang tại các di tích.

Công tác nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản tiếp tục được đẩy mạnh thông qua việc kêu gọi hiến tặng, phục chế tài liệu, hiện vật; chỉnh lý trưng bày, kiểm kê, bảo quản, số hóa hiện vật và nâng cao chất lượng phục vụ khách tham quan. Nhiều hoạt động văn hóa, triển lãm được tổ chức như triển lãm “Sắc màu đất Quảng” tại Bảo tàng Đà Nẵng; các chương trình giới thiệu sách, nghệ thuật truyền thống tại Hội An.

Hoạt động tham quan, du lịch tại các điểm di sản duy trì ở mức cao: Bảo tàng Điêu khắc Chăm đón 22.000 lượt khách (trong đó 19.000 lượt khách quốc tế); Bảo tàng Đà Nẵng đón 21.155 lượt khách (7.899 lượt khách quốc tế); Ban Quản lý Di sản Văn hóa thế giới Mỹ Sơn đón 40.575 lượt khách (36.496 lượt khách quốc tế); Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa thế giới Hội An đón 187.322 lượt khách (174.080 lượt khách quốc tế). Nhìn chung, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được triển khai đồng bộ, hiệu quả, gắn với phát triển du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương.

b) Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và quảng cáo

Thành phố đã triển khai hiệu quả công tác tuyên truyền cổ động trực quan, treo cờ Tổ quốc, cờ Đảng, tuyên truyền trên báo chí và hệ thống thông tin cơ sở nhân dịp Lễ hội Quán Thế Âm năm 2026, “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm”, “Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động”, kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975–30/4/2026) và Ngày Quốc tế Lao động (01/5).

c) Văn hóa cơ sở, gia đình và thư viện

Các đề án, kế hoạch về phát triển đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và gia đình văn hóa giai đoạn 2026-2030 tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện; tiếp tục triển khai xây dựng “Tộc văn hóa” giai đoạn 2026-2030; tổng hợp

hồ sơ đề nghị công nhận “Xã, phường, đặc khu tiêu biểu” năm 2025. Tổ chức chuẩn bị và triển khai các hoạt động tuyên truyền về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, văn hóa ứng xử tại địa phương và trường học. Tiếp tục hoàn thiện Đề án hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026-2030; xây dựng kế hoạch tổ chức Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dân tộc lần thứ I; thực hiện tốt nhiệm vụ tại Tiểu ban văn hóa, thể thao và truyền thông phục vụ Lễ hội Quán Thế Âm năm 2026.

Hoạt động thư viện tiếp tục được duy trì hiệu quả, đẩy mạnh tuyên truyền Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam trên địa bàn. Thư viện Đà Nẵng phục vụ 173.323 lượt bạn đọc, luân chuyển 369.203 lượt sách, báo; triển khai xe thư viện lưu động “Ánh sáng tri thức” tại 42 điểm trường; phối hợp tổ chức các sự kiện tại địa phương. Trong tháng, đã tổ chức và tham gia 05 chương trình, sự kiện lớn, thu hút khoảng 2.113 lượt người tham gia.

d) Hoạt động văn hóa - nghệ thuật

Các hoạt động văn hóa, lễ hội hai bên bờ sông Hàn và hoạt động về đêm tại phố cổ Hội An tiếp tục được tổ chức phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và du khách. Thành phố phối hợp tổ chức thành công các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, ngoại giao văn hóa, trọng tâm là các chương trình kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ thành phố và 51 năm Ngày Giải phóng thành phố Đà Nẵng.

Tiếp tục triển khai các nội dung thuộc Đề án tổ chức các sự kiện, lễ hội văn hóa đặc sắc gắn với phát triển kinh tế đêm giai đoạn 2022–2026; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Liên hoan Phim châu Á Đà Nẵng lần thứ IV năm 2026, Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng năm 2026, Lễ hội Âm nhạc Biển quốc tế lần thứ nhất; phối hợp tổ chức chương trình Gala “Tổ quốc bình yên” và các hoạt động liên quan; tập trung tổ chức Lễ hội Áo dài thành phố Đà Nẵng năm 2026 (từ ngày 24 đến 26/4/2026).

Sự kiện chào mừng kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Ngày Quốc tế Lao động trên địa bàn thành phố đang được triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá.

5.2. Lĩnh vực thể thao

- Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: tiếp tục theo dõi, hướng dẫn tổ chức các giải thi đấu, hoạt động phong trào thể dục thể thao tại các xã, phường; hướng dẫn hồ sơ thành lập câu lạc bộ thể thao cơ sở; triển khai các nội dung Đại hội Thể dục thể thao thành phố Đà Nẵng lần thứ X năm 2026. Trung tâm Thể dục thể thao thành phố tổ chức tốt các giải thi đấu theo kế hoạch. Các hoạt động thể dục thể thao được duy trì, góp phần nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, thu hút đông đảo Nhân dân tham gia, nâng cao sức khỏe, tăng cường gắn kết cộng đồng.

Tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống ngành Thể dục thể thao và Ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946-27/3/2026). Tham mưu

UBND thành phố ban hành Kế hoạch tổ chức Lễ khai mạc, bế mạc Đại hội Thể dục thể thao thành phố lần thứ X; Kế hoạch tăng cường hoạt động thể dục thể thao nâng cao sức khỏe Nhân dân giai đoạn 2026–2030.

Đoàn vận động viên khuyết tật thành phố tham gia Giải vô địch quốc gia môn Bóng bàn người khuyết tật toàn quốc năm 2026 đạt thành tích cao, xếp Nhất toàn đoàn với 07 huy chương vàng, 03 huy chương bạc và 05 huy chương đồng.

- Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao: Các cơ chế, chính sách phục vụ công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; cử cán bộ, công chức đi học tập, khảo sát kinh nghiệm quản lý, vận hành cơ sở thể thao và phát triển các môn thể thao biển; khảo sát công tác tổ chức Đại hội Thể thao bãi biển châu Á lần thứ VI tại Hải Nam (Trung Quốc) làm cơ sở đề xuất đăng cai tổ chức các kỳ Đại hội tiếp theo đang được tham mưu ban hành. Thành phố cũng đã ban hành Quyết định thành lập Đoàn Thể thao thành phố Đà Nẵng tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026 tại Thành phố Hồ Chí Minh; kế hoạch tổ chức Tuần lễ thi đấu thể thao quốc tế IRONMAN 140.6 Việt Nam, IRONMAN 70.3 Đà Nẵng và các sự kiện thể thao liên quan năm 2026.

Đồng thời, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục tham mưu UBND thành phố phối hợp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Đề án đăng cai tổ chức Đại hội Thể thao bãi biển châu Á trong thời gian tới; tổ chức đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực tổ chức các sự kiện thể thao quy mô khu vực và quốc tế.

6. Trật tự an toàn xã hội

Trong tháng Tư năm 2026, tình hình an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố cơ bản được kiểm soát; các lực lượng chức năng đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm an toàn cho Nhân dân. Công tác phòng cháy, chữa cháy; bảo đảm trật tự an toàn giao thông và quản lý môi trường tiếp tục được tăng cường, góp phần hạn chế thiệt hại và giữ vững ổn định xã hội.

Tuy nhiên, vẫn còn tiềm ẩn một số yếu tố rủi ro khi số vụ cháy, nổ và tai nạn giao thông có xu hướng tăng so với tháng trước. Trong thời gian tới, cần tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý, tăng cường tuyên truyền, phòng ngừa, đặc biệt trong các dịp lễ như Giỗ Tổ Hùng Vương và kỷ niệm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4).

6.1. Tình hình cháy, nổ

Công tác phòng cháy, chữa cháy tiếp tục được các lực lượng chức năng chú trọng tăng cường. Tuy vậy, nguy cơ cháy, nổ vẫn tiềm ẩn, nhất là trong điều kiện thời tiết khô hanh và nhu cầu sử dụng điện, nguồn nhiệt tăng cao trong mùa nắng nóng. Cụ thể, trong kỳ từ ngày 15/03/2026 đến ngày 14/04/2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 05 vụ cháy, nổ, tăng 03 vụ so với tháng trước và giảm 04 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Các vụ việc không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 481 triệu đồng, tăng 382 triệu đồng so với tháng trước và tăng 314 triệu

đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 04 tháng đầu năm xảy ra 19 vụ, gây thiệt hại gần 1,3 tỷ đồng, giảm 11 vụ và giảm 85 triệu đồng thiệt hại so với cùng kỳ.

6.2. Tai nạn giao thông

Trong thời gian từ ngày 15/03/2026 đến ngày 14/04/2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết và 20 người bị thương; các vụ tai nạn đều xảy ra trên đường bộ. So với tháng trước, số vụ tai nạn tăng 12 vụ, số người chết tăng 06 người, số người bị thương tăng 07 người. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 24 vụ, số người chết giảm 01 người, số người bị thương giảm 33 người. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, tổng số vụ tai nạn là 130 vụ, giảm 63 vụ so với cùng kỳ 2025, trong đó số người chết tăng 06 người và số người bị thương giảm 93 người.

a) Tai nạn giao thông đường bộ

Trong tháng Tư năm 2026, toàn thành phố xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 14 người tử vong và 20 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 744 triệu đồng. So với tháng 3/2026, số vụ tai nạn tăng 12 vụ (tăng 66,7%), số người chết tăng 06 người (tăng 75%), số người bị thương tăng 07 người (tăng 53,9%). So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 24 vụ (giảm 44,4%), số người chết giảm 01 người (giảm 6,7%), số người bị thương giảm 33 người (giảm 62,3%).

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, tổng số vụ tai nạn đường bộ là 130 vụ, giảm 61 vụ so với cùng kỳ 2025, trong đó số người chết là 66 người, tăng 07 người (+11,8%) và số người bị thương là 79 người, giảm 93 người (-54,1%).

b) Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy

Trong tháng, không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, không biến động so với tháng trước và cùng kỳ năm 2025. Lũy kế đến tháng 4/2026, giảm 01 vụ và giảm 01 người chết.

Tai nạn giao thông đường thủy cũng không phát sinh trong tháng. Lũy kế giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2025 và không gây thiệt hại về người.

7. Môi trường

Trong tháng, công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường tiếp tục được triển khai nghiêm túc và đồng bộ. Các ngành chức năng đã phát hiện, xử lý 31 vụ vi phạm hành chính với 34 đối tượng, tổng số tiền xử phạt đạt gần 225 triệu đồng. Trong đó, có 01 vụ thuộc lĩnh vực xây dựng và môi trường đô thị với số tiền phạt là 29 triệu đồng; 15 vụ liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm với tổng số tiền phạt 153 triệu đồng. Các vụ vi phạm khác gồm 15 vụ, tổng số tiền phạt khoảng 69 triệu đồng, trong đó vi phạm về tài nguyên, khoáng sản chiếm tỷ lệ lớn với 12 vụ, tổng số tiền phạt 62 triệu đồng.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 248 vụ, tổng số tiền phạt gần 5,2 tỷ đồng. Trong đó, vi phạm về an toàn thực phẩm là 113 vụ với tổng số tiền phạt 1,1 tỷ đồng; 29 vụ vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị với tổng tiền phạt 350 triệu đồng và 106 vụ vi phạm khác

liên quan đến các lĩnh vực môi trường khác, như y tế; khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất công nghiệp...với tổng số tiền phạt 3,7 tỷ đồng.

Nơi nhận:

- Ban TKTH&ĐN - CTK (để b/c);
- Ban HTTKQG - CTK (để b/c);
- Thành uỷ, HĐND, UBND TP (để b/c);
- Thống kê 6 thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Thống kê TPĐN;
- Các Sở, ban, ngành trên địa bàn;
- Lãnh đạo Thống kê TPĐN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Trần Văn Vũ

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TKT ngày tháng năm 2026
của Thống kê thành phố Đà Nẵng)

01 Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm 2025	Thực hiện Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm (Ha)			
Lúa	44.013	43.900	99,74
Lúa đông xuân	44.013	43.900	99,74
Một số loại cây khác			
Ngô	5.358	5.400	100,79
Khoai lang	978	840	85,91
Đậu tương	33	31	93,51
Lạc	7.883	7.900	100,22
Rau các loại	6.500	6.645	102,23
Đậu các loại	2.300	2.275	98,89

02 Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Ước tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Bình quân 4 tháng đầu năm 2026 so với bình quân cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	111,01	111,37
Khai khoáng	37,51	43,98
Khai thác than cứng và than non	107,39	106,34
Khai khoáng khác	30,12	34,41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	258,38	139,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,28	111,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,58	108,48
Sản xuất đồ uống	96,09	92,46
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	112,46	122,00
Dệt	94,84	98,45
Sản xuất trang phục	101,42	104,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,50	110,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,56	112,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,51	137,52
In, sao chép bản ghi các loại	38,24	65,33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128,75	102,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	93,65	95,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,24	97,24
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,29	98,94
Sản xuất kim loại	98,38	108,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,33	119,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	136,84	124,38
Sản xuất thiết bị điện	114,28	119,46
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,76	120,11
Sản xuất xe có động cơ	107,69	117,91
Sản xuất phương tiện vận tải khác	292,63	197,42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	147,81	117,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86,56	96,83
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,42	83,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,42	105,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,64	109,31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,85	110,85
Thoát nước và xử lý nước thải	122,27	114,01
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,75	104,63

03 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	12.000	44.171	107,39	106,34
Đá xây dựng khác	M3	57.839	130.060	26,57	22,85
Thịt cá đông lạnh	Tấn	457	2.496	35,07	68,36
Tôm đông lạnh	Tấn	2.348	6.566	159,57	120,41
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	9.000	33.774	129,05	127,80
Bia các loại	1000 lít	28.228	99.957	155,38	136,89
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	30.451	91.506	99,36	75,20
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	12.950	44.046	112,46	122,00
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	1.868	9.289	75,66	78,03
Vải màn dùng làm lợp	1000 m2	6.609	26.356	100,33	106,40
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14.689	56.985	94,96	101,26
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	1.830	6.616	124,00	102,91
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	135.586	456.521	103,46	117,19
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	6.220	21.217	104,16	111,85
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	257.472	978.456	95,31	96,37
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	130	443	77,08	84,29
Xi măng Portland đen	Tấn	177.654	663.205	96,30	102,37
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	77.102	279.519	79,92	104,74
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	11.224	43.752	115,42	144,49
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	25.069	107.424	90,06	99,32
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	44.608	163.693	119,06	123,17

03 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2026 (tt)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%))
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	13.711	47.768	103,12	120,57
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	369.835	1.338.183	109,03	98,06
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37,5 W	1000 Chiếc	25.782	99.822	107,47	107,76
Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	1000 Bộ	4.300	15.631	153,03	149,34
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và tối đa 18 tấn	Chiếc	4.945	22.587	112,62	118,56
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	2.116	7.160	135,04	139,33
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	129.227	521.482	107,66	110,62
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	309.477	1.855.046	61,73	93,77
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	64.500	192.961	136,30	163,71
Nén, nén cây	1000 cây	101.500	362.716	87,43	96,85
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Triệu đồng	36.929	153.766	110,42	83,47
Điện sản xuất	Triệu KWh	241	1.321	97,10	94,39
			2	11	1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	697	.423	3,54	11,93
Nước uống được	1000 m3	15.375	56.517	112,56	110,45
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	18.176	64.835	131,19	118,24
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	36.284	117.709	102,83	109,00

04 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2026	4 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025
TỔNG SỐ	963.725	1.068.352	3.588.969	24,01	88,61
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	711.749	778.556	2.626.911	24,35	66,52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	521.614	560.455	1.997.662	25,70	74,85
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	248.457	260.561	974.356	23,07	97,06
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	108.558	131.520	341.053	19,52	37,53
Vốn nước ngoài (ODA)	39.150	35.585	113.831	20,23	113,27
Xổ số kiến thiết	27.116	30.192	105.035	27,85	99,32
Vốn khác	15.311	20.804	69.330	21,00	42,02
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	251.976	289.796	962.058	23,14	949,27
Vốn cân đối ngân sách xã	242.110	279.636	942.032	23,45	929,51
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	95.154	100.166	351.976	25,65	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.866	9.110	18.976	16,02	-
Vốn khác	-	1.050	1.050	4,51	-

05 Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm 2025	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025
Tổng số	14.002.388	14.152.302	54.335.180	125,54	122,98
Lương thực, thực phẩm	4.505.112	4.728.002	18.574.498	118,67	115,91
Hàng may mặc	583.773	595.004	2.571.664	104,51	110,59
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.093.296	2.146.625	8.736.155	130,07	129,93
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	250.697	259.018	968.366	115,07	109,82
Gỗ và vật liệu xây dựng	911.400	997.699	3.180.017	105,64	109,59
Ô tô các loại	914.734	855.408	3.205.318	121,04	112,51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	503.285	515.780	2.162.214	117,31	116,71
Xăng, dầu các loại	1.803.010	1.769.476	5.665.207	160,74	132,93
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	88.598	90.970	342.653	103,56	104,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.604.762	1.425.797	5.747.633	177,76	183,79
Hàng hóa khác	434.645	455.530	1.873.303	100,95	108,22
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	309.077	312.993	1.308.152	100,43	111,53

06 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm 2025	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025
TỔNG SỐ	23.870.443	25.070.569	93.065.188	123,45	120,67
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	14.002.388	14.152.302	54.335.180	125,54	122,98
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.113.362	5.621.552	20.084.614	123,44	119,15
Doanh thu lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch sau khi trừ chi hộ	360.047	409.337	1.378.580	105,65	108,56
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	4.394.646	4.887.378	17.266.813	119,39	116,56

07 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng trước	Tháng 4/2026 so với tháng cùng kỳ năm 2025	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.113.362	5.621.552	20.084.614	109,94	123,44	119,15
Dịch vụ lưu trú	1.600.962	1.824.296	6.281.594	113,95	125,45	120,02
Dịch vụ ăn uống	3.512.400	3.797.256	13.803.020	108,11	122,49	118,76
Du lịch lữ hành sau khi trừ chi hộ	360.047	409.337	1.378.580	113,69	105,65	108,56
Dịch vụ tiêu dùng khác	4.394.646	4.887.378	17.266.813	111,21	119,39	116,56

08 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2026 so với:				Bình quân 4 tháng đầu năm 2026 so với bình quân cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,20	106,19	102,97	100,59	104,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,05	105,23	100,58	99,83	104,68
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	103,11	100,04	99,97	99,58	97,92
Thực phẩm	107,74	105,43	99,30	99,17	105,36
Ăn uống ngoài gia đình	106,96	106,05	102,64	100,87	105,09
Đồ uống và thuốc lá	105,29	104,24	102,52	100,76	103,26
May mặc, giày dép và mũ nón	103,63	101,91	101,66	100,51	102,00
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	112,66	111,29	105,06	102,60	109,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,22	102,49	101,51	100,98	101,66
Thuốc và dịch vụ y tế	111,95	101,04	100,66	100,11	100,84
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	117,29	100,09	100,00	100,00	100,09
Giao thông	108,52	113,11	112,42	99,25	104,18
Thông tin và truyền thông	100,72	99,88	100,07	100,67	99,29
Giáo dục	106,81	104,51	100,86	100,05	104,54
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	107,48	104,87	100,88	100,00	104,94
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,04	102,88	102,63	100,23	103,46
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,37	103,98	102,26	100,33	103,80
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,76	154,07	111,59	92,37	176,47
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,87	101,41	99,82	100,17	102,40

09 Doanh thu vận tải đường bộ và đường thủy, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng trước	Tháng 4/2026 so với tháng cùng kỳ năm 2025	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TỔNG SỐ	3.521.518	3.743.977	13.546.629	106,32	120,30	121,55
Vận tải hành khách	541.095	595.810	2.150.735	110,11	128,01	126,90
Đường biển			-			
Đường thủy nội địa	23.758	27.052	94.086	113,86	108,68	109,81
Đường bộ	517.336	568.758	2.056.649	109,94	129,10	127,81
Vận tải hàng hóa	1.224.402	1.265.685	4.634.468	103,37	114,76	122,90
Đường biển	27.809	29.335	107.976	105,49	101,53	104,22
Đường thủy nội địa	104	141	1.046	136,25	60,76	63,94
Đường bộ	1.196.490	1.236.209	4.525.446	103,32	115,13	123,45
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.660.859	1.774.713	6.344.094	106,86	122,02	119,73
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	95.163	107.769	417.333	113,25	120,32	109,66

10 Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy

	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng trước	Tháng 4/2026 so với tháng cùng kỳ năm 2025	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	9.456	10.298	34.826	108,90	137,68	125,98
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	333	358	1.292	107,46	110,02	109,55
Đường bộ	9.123	9.940	33.533	108,95	138,94	126,72
Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	425.236	469.055	1.570.622	110,30	134,69	118,05
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	1.402	1.520	5.592	108,44	114,62	112,39
Đường bộ	423.835	467.536	1.565.030	110,31	134,77	118,07
HÀNG HÓA			0			
Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.299	7.649	27.311	104,79	118,54	121,54
Đường biển	82	87	322	105,31	115,30	116,44
Đường thủy nội địa	1	1	8	136,20	76,90	57,65
Đường bộ	7.216	7.560	26.981	104,78	118,59	121,64
Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	875.367	912.118	3.161.562	104,20	115,70	116,39
Đường biển	45.889	48.328	178.937	105,32	101,44	103,11
Đường thủy nội địa	11	15	109	136,50	60,39	59,67
Đường bộ	829.467	863.774	2.982.517	104,14	116,62	117,30

11 Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo ⁷	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30	130	166,67	55,56	67,36
Đường bộ	"	30	130	166,67	55,56	68,06
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	66	175,00	93,33	110,00
Đường bộ	"	14	66	175,00	93,33	111,86
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	20	79	153,85	37,74	45,93
Đường bộ	"	20	79	153,85	37,74	45,93
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	19	250,00	55,56	63,33
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	481	1.272	485,86	287,74	93,77

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Công an thành phố Đà Nẵng

⁷ Số liệu kỳ báo cáo tính từ ngày 15/3/2026 đến 14/4/2026

12 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng; %					
	Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu kỳ báo cáo ⁸	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Cơ cấu cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	17.580.556	30.737.562	174,84	100,00	100,00
Thu nội địa	16.026.744	28.507.700	177,88	91,16	92,75
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	937.456	1.503.889	160,42	5,33	4,89
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.593.022	3.692.779	142,41	14,75	12,01
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	6.949.302	10.259.359	147,63	39,53	33,38
Thuế thu nhập cá nhân	2.168.227	2.213.141	102,07	12,33	7,20
Thuế bảo vệ môi trường	518.763	550.849	106,19	2,95	1,79
Thu phí, lệ phí	835.833	916.365	109,63	4,75	2,98
Trong đó: Lệ phí trước bạ	486.431	613.673	126,16	2,77	2,00
Các khoản thu về nhà, đất	1.310.047	8.655.056	660,67	7,45	28,16
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	161.277	179.574	111,35	0,92	0,58
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.721	5.860	26,98	0,12	0,02
Thu khác ngân sách	520.368	528.270	101,52	2,96	1,72
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.208	1.326	41,34	0,02	0,00
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước	7.519,70	1.232,00	16,38	0,04	0,00
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	1.019.821	1.935.290	189,77	5,80	6,30
Thu viện trợ	5.682	471	8,29	0,03	0,002
Thu khác	528.310	294.101	55,67	3,01	0,96

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII

⁸ Cập nhật từ 01/01/2026 đến 25/4/2026, số liệu cùng kỳ năm 2025 tính từ 01/01/2025 đến 25/4/2025

13 Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm 2026

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>					
	Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu kỳ báo cáo ⁹	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Cơ cấu cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	24.899.212	25.453.472	102,23	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	8.877.124	9.886.627	111,37	35,65	38,84
Chi trả nợ lãi	21.659,5	48.219,0	222,62	0,09	0,19
Chi thường xuyên	15.997.158	15.511.178	96,96	64,25	60,94
Chi quốc phòng	4.882.429	5.109.045	104,64	19,61	20,07
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	955.019	971.126	101,69	3,84	3,82
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.151.682	3.220.157	102,17	12,66	12,65
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	788.069	649.934	82,47	3,17	2,55
Chi khoa học, công nghệ	42.969	55.385	128,89	0,17	0,22
Chi văn hóa, thông tin	246.531	116.182	47,13	0,99	0,46
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.135	18.575	44,08	0,17	0,07
Chi thể dục, thể thao	100.976	84.206	83,39	0,41	0,33
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	69.294	68.652	99,07	0,28	0,27
Chi sự nghiệp kinh tế	898.582	1.004.796	111,82	3,61	3,95
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.612.351	2.124.789	81,34	10,49	8,35
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.932.638	1.838.466	95,13	7,76	7,22
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	...	...	...	...	...
Chi khác	274.482	249.867	91,03	1,10	0,98
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.270	3.270	100,00	0,01	0,01
Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác	-	4.178	-	-	0,016

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII

⁹ Cập nhật từ 01/01/2026 đến 25/4/2026, số liệu cùng kỳ năm 2025 tính từ 01/01/2025 đến 25/4/2025

14 Hoạt động ngân hàng

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %		
	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với tháng 12/2025
Tổng nguồn vốn huy động	391.171	393.515	102,21
Trong đó: Huy động từ tiền gửi, gồm:	386.615	388.853	102,17
Phân theo loại tiền			
Đồng Việt Nam	374.388	376.570	102,18
Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	12.227	12.283	101,89
Phân theo các hình thức huy động			
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	315.563	316.471	102,87
Tiền gửi thanh toán	71.052	72.382	99,21
Tổng dư nợ cho vay	460.796	464.518	103,36
Phân theo kỳ hạn			
Dư nợ ngắn hạn	219.012	220.539	102,89
Dư nợ trung và dài hạn	241.784	243.979	103,80
Phân theo loại tiền			
Dư nợ bằng VNĐ	452.515	456.049	102,99
Dư nợ bằng ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	8.281	8.469	128,17

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9

15 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

	Đơn vị tính: 1000 USD; %				
	Sơ bộ 3 tháng đầu năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	2.264.946	820.000	3.084.946	110,30	113,67
Trong đó:					
Xuất khẩu	1.119.995	430.000	1.549.995	115,71	113,56
Nhập khẩu	1.144.952	390.000	1.534.952	104,89	113,78
Xuất siêu	-24.957	40.000	15.043		

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Báo cáo Thống kê xuất, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam; Thống kê TP Đà Nẵng dự ước tháng 4/2026

16 Một số chỉ tiêu về khách lưu trú và lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ 2025 (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.596.203	1.700.520	5.988.332	123,72	119,20
Khách quốc tế	"	924.586	927.653	3.395.308	132,76	124,89
Khách trong nước	"	671.618	772.867	2.593.024	114,37	112,49
Khách ngủ qua đêm	"	1.452.222	1.542.616	5.412.082	126,77	121,53
Khách quốc tế	"	921.576	922.079	3.382.004	133,03	125,01
Khách trong nước	"	530.646	620.537	2.030.077	118,49	116,13
Khách nghỉ trong ngày	"	143.982	157.905	576.250	100,16	101,05
Khách quốc tế	"	3.009	5.574	13.303	100,16	100,91
Khách trong nước	"	140.972	152.331	562.947	100,16	101,06
Ngày khách phục vụ (chỉ tính cho khách ngủ qua đêm)	Ngày khách	2.685.940	3.032.106	10.136.490	134,79	125,39
Khách quốc tế	"	1.800.018	1.928.739	6.707.646	141,60	128,87
Khách trong nước	"	885.921	1.103.367	3.428.844	124,33	119,10
Số ngày lưu trú bình quân¹⁰	Ngày /lượt	1,85	1,97	1,87	106,56	103,02
Khách quốc tế	"	1,95	2,09	1,98	106,36	102,92
Khách trong nước	"	1,67	1,78	1,69	105,04	102,61
Dịch vụ lữ hành						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	122.790	135.836	460.106	107,03	110,46
Khách quốc tế	"	56.438	59.663	206.052	109,47	110,41
Khách trong nước	"	56.927	66.001	220.909	106,02	109,44
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	9.425	10.171	33.145	100,11	118,14
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	309.168	343.796	1.139.191	116,23	117,66
Khách quốc tế	"	155.881	167.183	568.898	125,63	121,32
Khách trong nước	"	108.405	128.851	418.296	107,38	108,24
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	44.882	47.763	151.997	111,78	134,69

¹⁰ Chỉ tính cho khách ngủ qua đêm